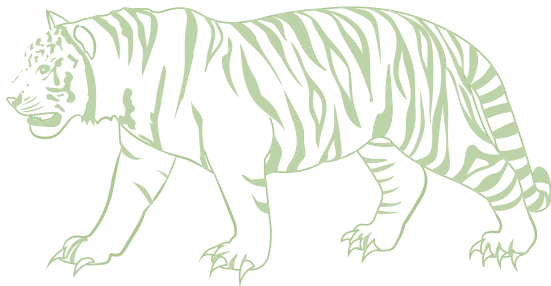




TRAFFIC

Giới thiệu một số
CÂY THUỐC,
VỊ THUỐC
thay thế
CAO HỔ CỐT



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Nhóm tác giả

PGS.TSKH. Nguyễn Minh Khởi (Chủ biên)
PGS.TS. Phạm Thanh Huyền (Đồng chủ biên)
PGS.TS. Nguyễn Văn Tập
PGS.TS. Nguyễn Thượng Đông
PGS.TS. Nguyễn Phương Dung
ThS. Nguyễn Quỳnh Nga
ThS. Phan Văn Trường
ThS. Nguyễn Văn Hiếu
ThS. Lại Việt Hưng
DS. Nhâm Minh Phúc
ThS. Đặng Minh Tú

Tài liệu này do Viện Dược liệu tổ chức biên soạn với vốn tài trợ từ Chính phủ Vương quốc Anh (UKaid) thông qua Quỹ Phòng chống buôn bán trái phép Động, thực vật hoang dã và Bảo tồn đa dạng sinh học (IWT Challenge Fund) và được Văn phòng Dự án Tổ chức TRAFFIC International Việt Nam hỗ trợ thực hiện. Nội dung trong tài liệu do Viện Dược liệu cung cấp. Thông tin về hổ và các thông điệp liên quan do Dự án Truyền thông thay đổi hành vi giảm nhu cầu sử dụng các sản phẩm từ hổ tại Việt Nam cung cấp.

Lời mở đầu

Từ xa xưa các loài cây cỏ và động vật đã được con người sử dụng rộng rãi trong y học cổ truyền. Vốn tri thức về sử dụng cây thuốc và động vật làm thuốc của cộng đồng được tích lũy, truyền thụ từ thế hệ này sang thế hệ khác, ngày càng trở nên phong phú và hoàn thiện hơn.

Trong một số tài liệu về y học cổ truyền của Việt Nam, cao hổ cốt được đề cập đến với vị mặn cay, tính ấm, quy vào kinh thận và can. Cao hổ cốt cũng được dân gian biết đến với tác dụng bổ thận, giảm đau, trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt, dùng để chữa các chứng đau nhức, tê thấp, đi lại khó khăn, chân tay co quắp, thoái hóa xương khớp, suy nhược cơ thể, loãng xương.

Tuy nhiên, có một thực tế là con người đã và đang tự ý sử dụng cao hổ cốt với nhiều mục đích chữa bệnh khác nhau, thậm chí là mục đích cho, tặng hoặc thể hiện đẳng cấp xã hội một cách không đúng đắn. Hành vi này không chỉ đe dọa nghiêm trọng tới sự sinh tồn của giống loài này trong tương lai, mà còn khiến nhu cầu sử dụng và buôn bán cao hổ gia tăng, nằm ngoài sự kiểm soát của các cấp có thẩm quyền. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến các hoạt động buôn bán, tiêu thụ, quảng cáo các sản phẩm từ hổ và các động vật hoang dã khác nói chung trở nên phức tạp, mặc dù pháp luật Việt Nam và pháp luật thế giới hoàn toàn nghiêm cấm.

Trong khi đó, Việt Nam có nguồn tài nguyên cây thuốc đa dạng với hơn 5.000 loài đã được ghi nhận. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam cũng sở hữu vốn tri thức phong phú về sử dụng các cây cỏ sẵn có để làm thuốc. Trong đó, nhiều loài cây thuốc có tác dụng thay thế cao hổ cốt đã được sử dụng trong điều trị các chứng bệnh đau nhức, tê thấp, thoái hóa xương khớp và suy nhược cơ thể từ bao đời nay như Hy thiêm, Đỗ trọng, Độc hoạt, Tang ký sinh, Thiên niên kiện... Ngày nay, dược liệu từ những loài cây thuốc này đều đã được nghiên cứu, chứng minh tác dụng chữa bệnh với các bằng chứng khoa học hiện đại và được sử dụng rộng rãi trong điều trị bệnh tại khắp các bệnh viện và phòng chẩn trị y học cổ truyền (YHCT) trên cả nước. Nhiều dược liệu đã được nhân trồng trên quy mô lớn và phát triển thành các sản phẩm đông dược được thương mại hóa trên thị trường.

Việc sử dụng dược liệu bền vững, có nguồn gốc rõ ràng, có bằng chứng khoa học không chỉ góp phần bảo tồn loài hổ, nâng cao nhận thức về những qui định sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã nói chung và loài hổ nói riêng, mà còn đảm bảo tính an toàn và hiệu quả trong điều trị bệnh, giảm thiểu nguy cơ lây truyền mầm bệnh từ động vật hoang dã bởi các sản phẩm cao hổ lưu hành trên thị trường đều là sản xuất trái phép, không rõ nguồn gốc.

Với mong muốn phát triển ngành y học cổ truyền theo hướng bền vững, đảm bảo hiệu quả điều

trị bệnh lâu dài, nhóm tác giả trân trọng giới thiệu cuốn sách “Giới thiệu một số cây thuốc, vị thuốc thay thế cao hổ cốt” đến các thầy thuốc, sinh viên ngành Y học cổ truyền và các bạn đọc quan tâm, tham khảo và sử dụng. Cũng cần lưu ý thêm rằng do tình trạng khai thác quá mức hoặc quản lý chưa tốt, trữ lượng của một số loài cây thuốc trong tự nhiên đã bị suy giảm đáng kể. Vì vậy, nhóm tác giả khuyến khích bạn đọc nên sử dụng cây thuốc làm dược liệu một cách bền vững.

Các tác giả



Sống Phong cách - Mạnh tương lai



Biếu cha mẹ sức khỏe là chia sẻ yêu thương.



SỐNG phong cách - MẠNH tương lai

Tôi không mua cao hổ cốt mà luôn lựa chọn những phương pháp và sản phẩm y học được nghiên cứu để giữ gìn sức khỏe của cha mẹ.

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	3
Mục lục tra cứu một số cây thuốc, vị thuốc thay thế cao hổ cốt	8
Giới thiệu một số cây thuốc, vị thuốc thay thế cao hổ cốt	11
Chương trình truyền thông thay đổi hành vi tiêu thụ trái phép đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ hổ và các động vật hoang dã khác	107
Tài liệu tham khảo	115



MỤC LỤC TRA CỨU MỘT SỐ CÂY THUỐC, VỊ THUỐC THAY THẾ CAO HỔ CỐT

STT	Tên cây thuốc, vị thuốc	Tên khoa học	Trang
1.	Ba kích	<i>Morinda officinalis</i> How	12
2.	Bách bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack.	15
3.	Bạch hạc	<i>Rhinacanthus nasutus</i> (L.) Kurz	18
4.	Bạch hoa xà thiệt thảo	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd.	21
5.	Bổ cốt toái	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Smith	24
6.	Can khương	<i>Zingiber officinale</i> Roscoe	27
7.	Cẩu tích	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Smith	30
8.	Cốt khí củ	<i>Reynoutria japonica</i> Houtt.	34
9.	Dâm dương hoắc	<i>Epimedium sagittatum</i> (Sieb. et Zucc.) Maxim.	37
10.	Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr.	40
11.	Dây gắm	<i>Gnetum montanum</i> Markgr.	43

12.	Đinh hương	<i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merr. et Perry	45
13.	Đỗ trọng	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv.	48
14.	Độc hoạt	<i>Angelica biserrata</i> (R.H. Shan et C.Q. Yuan) C.Q. Yuan et R.H. Shan.	51
15.	Hà thủ ô đỏ	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	54
16.	Huyết giác	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep.	58
17.	Hy thiêm	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L.	62
18.	Kinh giới	<i>Elsholtzia ciliata</i> (Thunb.) Hyland.	65
19.	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> C. DC.	68
20.	Ngũ gia bì gai	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss.	71
21.	Ngưu tất	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume	74
22.	Nhục quế	<i>Cinnamomum cassia</i> Blume.	77
23.	Phòng phong	<i>Saposhnikovia divaricata</i> (Turcz.) Schischk.	80
24.	Phụ tử	<i>Aconitum carmichaelii</i> Deb.	83

25.	Tam thất	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) Chen ex Chow et Huang	88
26.	Tang ký sinh	<i>Loranthus parasitica</i> L.	92
27.	Tục đoạn	<i>Dipsacus asper</i> Wall.	95
28.	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott	98
29.	Trâu cổ	<i>Ficus pumila</i> L.	101
30.	Trầu không	<i>Piper betle</i> L.	104

Giới thiệu một số
**CÂY THUỐC, VỊ THUỐC
THAY THẾ CAO HỔ CỐT**



1. Ba kích

❖ Tên gọi khác: Ba kích thiên, Dây ruột gà, Nhàu thuốc; Thau tày cây (Tày); Sáy cây (Thái); Chày kiàng dôi (Dao); Medicinal median mulberry (Anh)

❖ Tên khoa học: *Morinda officinalis* How

❖ Họ thực vật: Cà phê (Rubiaceae)

Đặc điểm hình thái:

Dây leo bằng thân quấn, phân nhánh nhiều, tạo thành bụi. Rễ phân nhánh, thắt lại từng đoạn, có phần thịt rễ dày và nạc. Lá mọc đối, có cuống ngắn, có lông 2 mặt; phiến lá thuôn kích thước 4,5 - 16,0 × 2,0 - 6,0 cm. Lá kèm hình ống, mỏng.

Mùa hoa quả: Tháng 4 - 5; quả chín tháng 9 - 10.

Mùa thu hái và cách thu hái: Ba kích thu vào cuối mùa đông, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô, khi gần khô đập dập nhưng tránh vụn nát để loại lõi.



Hình 1. A. Cây tự nhiên; B. Rễ củ tươi

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Vốn phân bố rải rác khắp các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du phía Bắc (Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh...), vào đến miền Trung (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam). Tuy nhiên, do khai thác liên tục và nhiều nguyên nhân tác động khác, làm cho nguồn Ba kích tự nhiên ở Việt Nam bị suy giảm nghiêm trọng; đã được đưa vào Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (1996, 2001, 2016 và 2019) và Sách Đỏ Việt Nam (1996, 2007) nhằm khuyến cáo bảo tồn.

Thế giới: Ba kích có ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam).

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng và hơi chịu bóng; thường mọc ở rừng thứ sinh thưa, đòi cây bụi; độ cao 150 m đến gần 800 m (Quảng Nam). Ba kích sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, bán rụng lá vào mùa đông. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và mọc cây chồi sau khi bị cắt. Cây trồng được bằng hạt và cành giâm, sau 3 - 4 năm cho thu hoạch. Ba kích đang được trồng ở nhiều địa phương thuộc tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh và Quảng Nam...

Bộ phận dùng: Rễ (*Radix morindae officinalis*), khai thác hoặc thu hoạch (từ cây trồng) vào vụ thu đông; rửa sạch, cắt thành đoạn, rút bỏ lõi gỗ, phơi hay sấy khô. Cũng có thể dùng tươi.

Thành phần hóa học: Rễ ba kích chứa các anthraglucosid như tectoquinon, alizarin - 1 - methylether, lucidin methyleter, rubiadin..., các iridoid glucoside như asperrulosid, morindolid, morofficinalosid... lacton và một ít tinh dầu.

Công dụng: Dùng trong trường hợp liệt dương, di tinh, tử cung lạnh, khó mang thai, kinh nguyệt không đều, bụng dưới đau lạnh, phong thấp tê đau.

Tính vị, quy kinh: Cam, tân, vi ôn. Vào kinh Thận.

Tác dụng: Bổ thận dương, mạnh gân xương, tăng cường sinh lực, tăng khả năng tập trung và giảm stress.

Liều lượng, cách dùng: 3 - 9 g/ngày, dạng sắc hoặc ngâm rượu, thường phối hợp với một số vị thuốc khác.

Chú ý: Không sử dụng liều cao, trong thời gian dài vì có thể gây rối loạn nội tiết tố, tăng huyết áp. Không sử dụng cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai, cho con bú. Không nên dùng cho người âm hư hỏa vượng, táo bón.

2. Bách bệnh

- ❖ Tên gọi khác: Bá bệnh, Mật nhơn, Lồng bẹt; Tho nan (Tày)
- ❖ Tên khoa học: *Eurycoma longifolia* Jack.
- ❖ Họ thực vật: Thanh thất (Simaroubaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây bụi hay gỗ nhỏ, cao 2 - 8 m, thường phân cành ở trên. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, 21 - 25 lá chét không cuống, hình bầu dục, đầu nhọn, gốc lệch, mặt dưới có lông nhỏ.

Mùa hoa quả: Hoa tháng 4 - 5; quả chín tháng 10 - 12 (có thể tới đầu năm sau).

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Rộng rãi ở các tỉnh, từ vùng núi thấp, xuống trung du và ra tận hải đảo (Cát Bà, Hòn Mê, Côn Đảo, Phú Quốc). Tuy nhiên, vùng phân bố của



Hình. A. Cây Bách bệnh;
B. Dược liệu

Bách bệnh tập trung chủ yếu từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở vào đến các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận và cả ở Tây Nguyên. Trên thế giới, cây có ở các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng:

Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng; thường mọc lẫn với các cây bụi và gỗ nhỏ khác, ở rừng thưa thứ sinh và trồng cây bụi, ở độ cao tới 600 m. Bách bệnh có khả năng chịu hạn tốt, mọc được trên nhiều loại đất, thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm.

Cây ra hoa quả hằng năm, tái sinh tự nhiên tốt từ hạt và mọc cây chồi từ phần còn lại sau khi bị chặt phát. Trồng được bằng hạt hay bằng cành giâm (có sử dụng chất kích thích ra rễ). Bách bệnh hiện được trồng thử bằng hạt tại Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Song để có rễ cho thu hoạch, cây trồng chắc chắn không dưới 5 năm.

Bộ phận dùng: Rễ (*Radix Eurycomae longifoliae*) rửa sạch, băm thành lát mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong vỏ thân có các quassinoid như eurycomalacton, longilacton... các triterpen như niloticin, melianon... các alcaloid thuộc nhóm canthin và carbolin, ngoài ra còn có campestrol và beta sitosterol.

Công dụng: Dùng trong trường hợp khí huyết lưỡng hư, yếu mệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hóa, sinh dục yếu, dương suy, táo tiết, cảm, sốt rét.

Tính vị, quy kinh: Khô, ôn. Vào kinh Thận, Tỳ, Vị.

Tác dụng: Bổ khí huyết, ôn Tỳ Thận, giải độc rượu, tẩy giun.

Liều lượng, cách dùng: 6 - 8 g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn, hoặc ngâm rượu.

Chú ý: Không dùng cho phụ nữ có thai.



3. Bạch hạc

- ❖ Tên gọi khác: Kiến cò, Nam uy linh tiên, Thuốc lác
- ❖ Tên khoa học: *Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Justicia nasuta* L.; *Dianthera paniculata* Lour.; *Rhinacanthus communis* Nees
- ❖ Họ thực vật: Ô rô (Acanthaceae)

Đặc điểm hình thái:



Hình. Cây Bạch hạc

Cây bụi nhỏ, cao 1 - 2 m. Rễ mọc thành chùm. Thân non có lông mịn, thân già hình trụ nhẵn. Lá mọc đối, hình mác thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt dưới nhạt, cuống rất ngắn.

Hoa màu trắng, tụ họp thành xim thưa ở kẽ lá, giống như con hạc đang bay; lá bắc hình chỉ, có lông; đài hình chuông có 5 răng bằng nhau; tràng có ống hẹp dài, xẻ 2 môi, môi trên hình mác, môi dưới khía 3 thùy; nhị 2. Quả nang, dài, có lông. Hạt nhiều, nhỏ, màu nâu đen.

Mùa hoa quả: Tháng 1 - 5.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Bạch hạc có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Nam Á, sau du nhập khắp nơi, trong đó có Việt Nam. Cây được trồng rải rác ở các tỉnh đồng bằng, trung du và vùng núi thấp.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng và cũng có thể hơi chịu bóng. Bạch hạc ra hoa quả hằng năm, cây trồng ở các tỉnh phía Nam ra hoa quả nhiều hơn ở phía Bắc. Tái sinh tự nhiên tốt từ hạt. Cây trồng từ hạt (hoặc cành giâm có sử dụng chất kích thích ra rễ) vào mùa xuân, có thể cho thu hái lá vào mùa hè cùng năm và lấy rễ vào mùa thu năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ (*Radix Rhinacanthi*) rửa sạch, dùng tươi hay khô. Lá (*Folium Rhinacanthi*) thường dùng tươi và có trường hợp dùng khô.

Thành phần hóa học: Rễ Bạch hạc chứa flavonoid, các hợp chất phenol, tanin, acid hữu cơ, acid amin và 1,87% hợp chất rhinacantin có màu đỏ anh đào, không mùi, không vị, tan trong cồn và

nước kiềm. Rễ tươi mới đào, bẻ đôi để một lúc sẽ thấy màu đỏ là do hợp chất này. Năm 1988, các tác giả Trung Quốc đã phân lập được hai hợp chất thuộc nhóm naphthoquinon này là rhinacanthin A và B, trong đó rhinacanthin B có tác dụng gây độc mạnh với tế bào KB. Nhiều chất phân lập được từ lá có tác dụng kháng khuẩn và kháng nấm mạnh. Đến năm 1995, các tác giả Trung Quốc khác đã phân lập được từ lá nhiều nhóm chất khác nhau như các triterpen lupeol, glutinol, các steroid, các benzenoid, các coumarin, các anthraquinon và nhóm glycosid. Đã chứng minh hai lignan rhinacanthin E và F có tác dụng mạnh trên virus cúm A. Cũng trong năm 1995, nhóm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Y Hà Nội đã thử lâm sàng trên bệnh nhân cao huyết áp và nhận thấy, nước ép lá tươi ở mức liều 50 g lá có tác dụng hạ huyết áp 30,8% so với ban đầu.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp phong tê thấp, đau nhức xương khớp, hắc lào, chốc lở, eczema.

Tính vị, quy kinh: Cam, bình.

Tác dụng: Trừ phong thấp, giảm ho, sát trùng, giảm ngứa.

Liều lượng, cách dùng: 10 - 15 g rễ/ngày, sắc uống để giảm đau xương khớp. Dùng 20 g thân và lá sắc uống để giảm ho. Giã nát lá và cành non, ngâm với cồn 70% hoặc giấm thanh, bôi ngoài vùng da hắc lào, eczema.

4. Bách hoa xà thiệt thảo

- ❖ Tên gọi khác: Cỏ lưỡi rắn, Lưỡi rắn trắng, An điền trắng, An điền bò, Bò ngòi bò; Snake -needle grass (Anh); Bai hua she er cao (Trung Quốc)
- ❖ Tên khoa học: *Hedyotis diffusa* Willd.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Oldenlandia diffusa* (Willd.) Roxb.; *Hedyotis herbacea sensu* Lour
- ❖ Họ thực vật: Cà phê (Rubiaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống một năm; phân cành nhiều, bò lan tạo thành đám; thân và cành màu xanh hoặc nâu nhạt. Lá mọc đối, không cuống; phiến lá hình mác thuôn nhọn về hai đầu, kích thước 1,5 - 2,7 × 2,0 - 4 mm; gân chính lồi ở mặt dưới lá. Lá kèm hình vẩy nhọn.

Cụm hoa thường 1 - 2 hoa (hiếm khi 3), mọc ở kẽ lá. Hoa màu trắng. Đài hình chén nông, miệng xẻ 4 thùy hình tam giác, mép có lông. Tràng hình chuông, miệng xẻ thành 4 cánh hoa. Nhị 4 đính ở họng ống tràng; bầu 2 ô, nhiều noãn; vòi nhụy chẻ đôi. Quả nang, bao bọc bởi đài đồng trưởng. Hạt nhiều và rất nhỏ.

Mùa hoa quả: Rải rác từ tháng 4 đến tháng 9, tùy theo vùng phân bố.



Hình. A. Cây; B. Dược liệu

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Bạch hoa xà thiệt thảo mọc rải rác ở nhiều tỉnh, từ vùng núi thấp của tỉnh Lai Châu xuống Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hải Phòng... vào đến Phú Yên và Tây Nguyên... Trên thế giới, Bạch hoa xà thiệt thảo có ở hầu hết các quốc gia nhiệt đới vùng Đông Nam Á, Nam Á và ở cả phía nam Trung Quốc.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng và cũng có thể hơi chịu bóng; thường mọc thành đám trên đất ẩm ở vườn, ven đường đi, bãi đất hoang quanh làng và chỗ đất trũng trên nương rẫy... Bạch hoa xà thiệt thảo sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm, sau thời kỳ hoa quả, cây tàn lụi. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây có thể gieo trồng được ở nhiều nơi. Gieo bằng hạt vào mùa xuân, sau 3 - 4 tháng cho thu hoạch.

Bộ phận dùng: Cả cây (*Herba Hedyotis*)

diffusae) thu hái khi cây bắt đầu có hoa, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Bạch hoa xà thiệt thảo chứa nhiều chất thuộc nhóm osid như asperrulosid, scandosid, coumaroyl - sacandosid. Trên dược lý thực nghiệm bạch hoa xà thiệt thảo ức chế mạnh các tế bào ung thư lympho, ung thư bạch cầu hạt, bạch cầu đa nhân. Ở nồng độ tương đương 0,5 - 1 g dược liệu/ml, có tác dụng ức chế tế bào u bang Erlich và carcinoma, ức chế gây đột biến do độc tố aflatoxin b1 gây ra. Trung Quốc đã sản xuất thành dạng thuốc tiêm. Ở Việt Nam, Phòng khám Thọ Xuân Đường đã bào chế dạng viên nang Anti U 200, có tác dụng tăng cường miễn dịch khá mạnh.

Công dụng: Dùng trong trường hợp ho, hen suyễn do phế thực nhiệt, lâm lậu do bàng quang thấp nhiệt, viêm amidan, viêm họng cấp, sang chấn, rắn độc cắn, mụn nhọt ung bướu, dương hoàng (viêm gan cấp).

Tính vị, quy kinh: Cam, khô, hàn. Vào kinh Can, Vị, Đại trường, Tiểu trường.

Tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu thông lâm, tiêu ung tán kết.

Liều lượng, cách dùng: 15 - 60 g/ngày (dược liệu khô) hoặc 60 - 320 g/ngày (dược liệu tươi), sắc uống. Giã nát dược liệu tươi đắp tại chỗ.

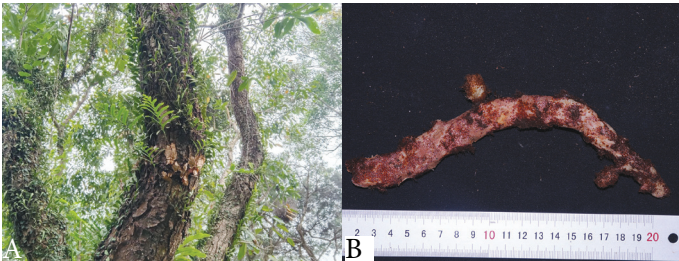
Chú ý: Không dùng cho phụ nữ có thai.

5. Bồ cốt toái

- ❖ Tên gọi khác: Cốt toái bổ, Ráng bay, Hộc huyết, Tắc kè đá; Co ín tó, Co tạng tó (Thái); Sáng viêng (Dao)
- ❖ Tên khoa học: *Drynaria fortunei* (Kuntze ex Mett.) J. Smith
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Polypodium fortunei* Kuntze ex Mett.
- ❖ Họ thực vật: Dương xỉ (Polypodiaceae)

Đặc điểm hình thái:

Loại Dương xỉ sống nhiều năm, phụ sinh trên đá hay thân cây gỗ. Thân rễ hơi dẹt, phân nhánh, phủ đầy lông và mọng nước. Hai dạng lá: Lá hừng mùn không cuống, hình xoan, mép xẻ thùy sâu, bất thụ; khi già màu nâu. Lá hữu thụ màu xanh, có cuống, phiến lá xẻ thùy sâu hình lông chim, kích thước dài 25 - 50 cm, rộng 8 - 15 cm.



Hình. A. Cây Cốt toái bổ phụ sinh trên cây gỗ;
B. Cây Bồ cốt toái

Cơ quan sinh sản là bào tử, chứa trong các túi bào tử, xếp ở 2 bên gân phụ, mặt dưới lá hữu thụ. Bào tử hình tròn, màu vàng nhạt.

Mùa có bào tử: Tháng 5 - 8 (9).

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Mới ghi nhận thấy ở một số điểm thuộc tỉnh Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Thanh Hóa. Trên thế giới loài Bò cốt toái này có ở Trung Quốc và Lào.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Thuộc loại Dương xỉ ưa ẩm, ưa bóng; thường mọc bám trên thân cây gỗ hay đá ở rừng kín thường ẩm; độ cao từ khoảng 100 đến 600 m. Cây tái sinh tự nhiên bằng bào tử và mọc cây chồi từ phần còn lại sau khi bị cắt. Mặc dù vậy, hiện ở Việt Nam chưa có nghiên cứu cụ thể nào về khả năng nhân trồng loài cây thuốc này.

Do phân bố hạn chế, với kích thước quần thể nhỏ, loài Bò cốt toái (*D. fortunei* (Kuntze ex Mett.) J. Smith) này, đã được đưa vào Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (1996, 2001, 2006, 2019) và Sách Đỏ Việt Nam (1996, 2007), với cấp đánh giá đang bị nguy cấp (EN) nhằm khuyến cáo bảo tồn.

Bộ phận dùng: Thân rễ (*Rhizoma Drynariae*) cạo bỏ lớp vỏ, thái lát, phơi hay sấy khô.

Lưu ý: Vị thuốc “Cốt toái bò” ở Việt Nam được khai thác và sử dụng từ thân rễ một số loài khác: Cốt

toái bồ lá to (*Drynaria quercifolia* (L.) J. Smith); Tắc kè đá (*Drynaria bonii* C. Christ); Tổ phượng (*Aglaomorpha coronans* (Mett.) Copel.). Trong đó, loài Tắc kè đá (*Drynaria bonii* C. Christ) cũng được Dược điển Việt Nam quy định là loài cho dược liệu Cốt toái bồ.

Thành phần hóa học: Bộ phận dùng là thân rễ phơi khô, có chứa tinh bột (25-35%), flavonoid (1,42%), naringin (1%) và hesperidin.

Công dụng: Dùng trong trường hợp thận hư, thất lưng đau, tai ù, tai điếc, răng lung lay, đau do sang chấn, bong gân, gãy xương.

Tính vị, quy kinh: Khô, ôn. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Khô, ôn. Vào kinh Can, Thận.

Liều lượng, cách dùng: 6 - 12 g/ngày, dạng sắc hoặc hoàn, tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Không nên dùng cho người âm hư, huyết hư không có huyết ứ.

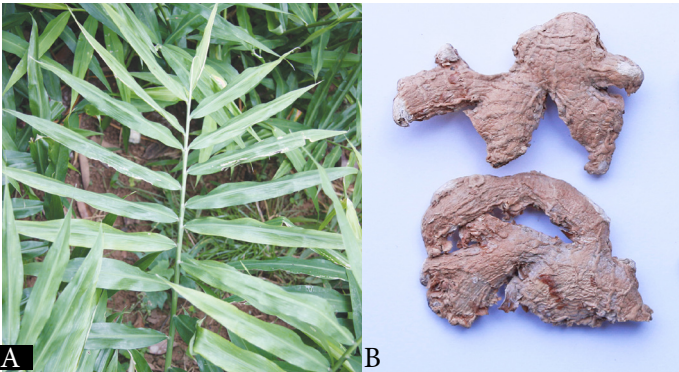


6. Can khương

- ❖ Tên gọi khác: Gừng; Co kinh (thái); Sung (Dao); Zingiber (Anh); Gingembre, Amome des Indes (Pháp)
- ❖ Tên khoa học: *Zingiber officinale* Roscoe
- ❖ Họ thực vật: Gừng (Zingiberaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo sống nhiều năm; thân mọc thẳng, cao 0,4 - 0,8 m. Thân rễ mập mọc bò ngang, phân nhánh. Lá mọc so le, hình mác hẹp, dài 15 - 20 cm, rộng 2 cm, gốc thắt lại, đầu thuôn nhọn, bẹ ngắn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới nhạt.



Hình. A. Cây Gừng; B. Dược liệu

Cụm hoa mọc từ gốc, với cuống dài 10 - 15 cm. Cụm hoa hình thoi dài 5 cm, bao bọc ở dưới là các

lá bắc lớn, dạng vẩy, màu xanh; lá bắc trên nhỏ hơn, mép vàng; đài hoa 3 răng; tràng hoa hình ống ngắn, miệng xẻ 3 thùy tròn bằng nhau; nhị 1; bầu nhỏ, nhẵn. Chưa thấy quả.

Mùa thu hái và cách thu hái: Gừng thường được thu củ vào mùa đông khi phần trên mặt tàn lụi, tùy theo mục đích có thể dùng tươi hoặc sấy khô.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Gừng là cây gia vị, đồng thời cũng là cây thuốc được trồng từ lâu đời, ở các quốc gia thuộc vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ vùng Nam Á, sang Đông Nam Á và Đông Á, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, Gừng được trồng ở tất cả các địa phương, từ vùng núi cao lạnh, xuống vùng đồng bằng ven biển và hải đảo. Tuy nhiên, tùy theo vùng tiêu khí hậu khác nhau, mà có các giống gừng trồng khác nhau.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Nhìn chung, Gừng là loài cây có biên độ sinh thái rộng. Cây ưa sáng và ưa ẩm. Song có giống Gừng củ nhỏ và có thể có màu đỏ tím, thích nghi trồng ở vùng núi cao lạnh, với nhiệt độ trung bình năm dưới 15°C. Giống Gừng trâu, củ to thường trồng ở vùng núi và trung du; nhưng giống Gừng gié thường được trồng ở khắp nơi, kể cả vùng Bắc Trung Bộ có khí hậu khô nóng 25 - 26°C. Gừng sinh trưởng phát triển mạnh vào mùa mưa ẩm và phần trên mặt đất bán tàn lụi vào mùa khô.

Gừng được trồng phổ biến ở Việt Nam, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và thường xuyên được xuất khẩu.

Bộ phận dùng: thân rễ - củ (*Rhizoma zingiberis*). Củ tươi gọi là “Sinh khương”. Củ đã làm khô gọi là “Can khương”. Củ thái lát dày, phơi khô, sao cháy gọi là “Tiêu khương”.

Thành phần hóa học: Có rất nhiều nghiên cứu về hóa học về gừng, thành phần chủ yếu trong gừng gồm có tinh dầu, nhựa dầu, chất béo, tinh bột và các chất cay,... Các nghiên cứu thành phần hóa học của tinh dầu gừng đã phân lập được trên 400 hợp chất bao gồm hydrocarbon monoterpen (28%), oxygenated monoterpenes (37%), hydrocarbon sesquiterpene (25%), Oxygenated sesquiterpen (8%) và nor – terpenoid (2%). Một số hợp chất terpen chính được phân lập từ gừng bao gồm zingiberene (1), β – bisabolene (2), α – curcumener (3), β – sesquiphellandrene (4) và α – farnesene (5),...

Công dụng: Dùng trong trường hợp lý hàn đau bụng, đầy chướng không tiêu, nôn mửa tiêu chảy, tứ chi lạnh, đàm ẩm, ho suyễn.

Tính vị, quy kinh: Tân, nhiệt. Vào kinh Tâm, Phế, Tỳ, Vị, Đại trường.

Tác dụng: Ôn trung tán hàn, hồi dương, thông mạch, táo thấp tiêu đàm. Khi sao đen (Thán khương) có tác dụng chỉ huyết.

Liều lượng, cách dùng: 4 - 8 g/ngày, dạng sắc hoặc hoàn, tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Không dùng cho người âm hư nội nhiệt, biểu hư ra nhiều mồ hôi hoặc mất máu.

7. Cầu tích

- ❖ Tên gọi khác: Cây Lôg cu ly, Cu ly, Cù lằn, Cù liền, Kim mao; Cút báng (Tày); Co cút pá (Thái); Nhài cù viêng (Dao); Đạng pàm (Khô); Golden moss (Anh); Pitchawar, Agneau de scythie, Cibotie (Pháp)
- ❖ Tên khoa học: *Cibotium barometz* (L.) J. Smith
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Polypodium barometz* L.; *Aspidium barometz* (L.) Willd.; *Dicksonia barometz* (L.) Link.
- ❖ Họ thực vật: Cầu tích (Cibotiaceae)

Đặc điểm hình thái:

Thuộc loại Dương xỉ thụ trạng, kích thước lớn. Thân rễ nạc, hình trụ mọc đứng hay nằm nghiêng sát mặt đất; phủ lông mao mềm, màu vàng nâu; kích thước dài 15 - 100 cm, đường kính 6 - 10 cm. Lá kép lông chim hai lần, hình mác thuôn; có thể dài tới hơn 2 m; phiến lá chét thứ cấp có các thùy răng đều; gốc cuống lá cũng có lông mao vàng nâu.

Cơ quan sinh sản của Cầu tích là các bào tử, chứa trong túi bào tử có nắp, xếp đều đặn ở hai bên mép thùy răng của lá chét thứ cấp. Bào tử rất nhỏ, màu nâu đen.

Mùa có bào tử: Tháng 7 - 9 (10).



Hình. A. Cây Cầu tích; B. Dược liệu Cầu tích

Mùa thu hái và cách thu hái: Rễ cây Cầu tích - Lông cu ly thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào cuối thu đầu đông, cắt bỏ rễ con, cuống lá và lông nhung vàng đem thái phiến phơi khô. Khi dùng đem sao trên cát nóng cho sém hết lông con, rửa sạch, ngâm nước 1 đêm, đồ kỹ cho mềm, tẩm rượu 1 đêm rồi sao vàng.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Rải rác ở vùng núi, tập trung nhiều ở các tỉnh: Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam, Kon Tum và Lâm Đồng.

Trên thế giới: Cầu tích có ở Nepal, Ấn Độ, Myanmar, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Indonesia, Malaysia...

Đặc điểm sinh thái: Cây ưa ẩm và chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm ở hành lang ven suối, rừng thưa thứ sinh, rừng hỗn giao với Thông ba lá - *Pinus khasya* Hook; ở độ cao 300 - 1.800 m. Cầu tích là cây có biên độ sinh thái rộng, sống được trên nhiều loại

đất khác nhau, chịu được nhiệt độ cao về mùa hè và băng giá về mùa đông.

Khả năng tái sinh tự nhiên: Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng bào tử, có khả năng tạo ra đám Cầu tích lớn, với diện tích hàng chục hecta.

Hiện trạng: Cầu tích có tên trong Danh mục II - hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 và Phụ lục II của CITES. Vì thế từ năm 2008 đến nay, cứ 5 năm/lần, Việt Nam phải tiến hành điều tra đánh giá, báo cáo lên Ban Thư ký CITES, về hiện trạng và khả năng khai thác mỗi năm, cung cấp cho nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu chính ngạch.

Bộ phận dùng: Thân rễ (*Rhizoma Cibotii*) đã bỏ lớp vỏ ngoài và lông mao, thái lát, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Cầu tích chứa 30% tinh bột, tannin và sắc tố. Năm 1996, các tác giả Trung Quốc đã phân lập được beta sitosterol, acid stearic, daucosterol, acid protocatechuic và acid cafeic.

Công dụng: Dùng trong trường hợp phong hàn thấp, tay chân nhức mỏi, đau lưng, đau dây thần kinh tọa, tiểu nhiều.

Tính vị, quy kinh: Khổ, cam, ôn. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Bổ can thận, mạnh gân xương, trừ phong thấp.

Liều lượng, cách dùng: 10 - 20 g/ngày, dạng sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Không dùng cho người thận hư nhiệt, nước tiểu vàng.



8. Cốt khí củ

- ❖ Tên gọi khác: Đi n th t, Phù linh, Nam hoàng c m; Mèng k ng (Tày); Co h n h n (Thái); H ng lù (Dao)
- ❖ Tên khoa học: *Reynoutria japonica* Houtt.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Polygonum cuspidatum* Sieb. et Zucc.; *Polygonum reynoutria* Mak.;...
- ❖ Họ thực vật: Rau răm (Polygonaceae)

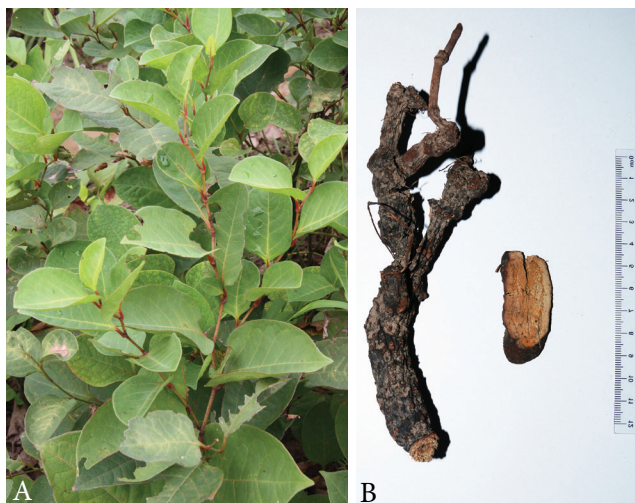
Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm; có rễ phình thành dạng rễ củ cứng, vỏ màu nâu hay nâu đen, ruột vàng nâu với nhiều xơ gỗ. Thân mang lá mọc thẳng, vỏ thường có màu nâu tía, cao 0,5 - 1,0 m. Lá mọc so le, cuống ngắn, hình trứng rộng, đầu nhọn, gốc hình nêm. Bẹ chia hình ống ngắn.

Cụm hoa chùm, mọc ở kẽ lá và ngắn hơn lá; trên đó có hoa đực và hoa cái riêng; hoa màu trắng, bao hoa 5 mảnh; hoa đực có 8 nhị; hoa cái có bầu ba góc. Quả nang, 3 cạnh, khi chín màu nâu đỏ.

Mùa hoa quả: Tháng 7-11.

Mùa thu hái và cách thu hái: Bộ phận dùng làm thuốc là củ thu hái quanh năm nhưng tốt nhất là vào thu - đông, thái thành miếng nhỏ phơi khô.



Hình. A. Cây Cốt khí củ; B. Dược liệu Cốt khí củ

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Rải rác ở các tỉnh miền núi: Hòa Bình, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa... Cây cũng được trồng rải rác trong nhân dân. Trên thế giới, Cốt khí củ có ở vùng Đông - Bắc Á (Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc) và Lào.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây đặc biệt ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng; thường mọc trên đất ẩm ở ven rừng, gần bờ suối; ở độ cao 600 - 1.400 m. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm và có hiện tượng bán rụng lá vào mùa đông.

Cốt khí củ mọc tự nhiên, nếu không bị tác động sẽ ra hoa quả hằng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và mọc cây chồi từ hệ rễ củ dưới mặt đất, để tạo

thành đám, gồm nhiều cá thể. Cốt khí củ được trồng rải rác trong nhân dân ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, để làm thuốc. Cây còn được trồng tập trung trên cánh đồng (ở làng thuốc nam Nghĩa Trai, Hưng Yên), cây trồng bằng nhánh con, sau 2 năm cho thu hoạch rễ.

Bộ phận dùng: Rễ/rễ củ (*Radix Reynouitri japonicae*) phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ chứa các chất thuộc nhóm anthranoid như physcion, emodin, falacinol... và stilbene như resveratrol, polydatin..., trong đó chất resveratrol đã được chứng minh là có tác dụng chống oxy hóa, chống xơ vữa động mạch mạnh, rất tốt cho các bệnh lý tim mạch.

Công dụng: Dùng trong trường hợp xương khớp đau nhức, hoàng đản, phế nhiệt gây ho, ho nhiều đờm, mụn nhọt lở loét.

Tính vị, quy kinh: Vị khổ, vi hàn. Vào kinh Can, Đờm, Phế.

Tác dụng: Trừ thấp, chi khái, hóa đờm.

Liều lượng, cách dùng: 9 - 15 g/ngày, dạng sắc hoặc cao, dùng uống hoặc bôi, rửa tại chỗ.



9. Dâm dương hoắc

- ❖ Tên gọi khác: Dâm dương hoắc lá hình mác
- ❖ Tên khoa học: *Epimedium sagittatum* (Sieb. et Zucc.) Maxim.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Aceranthus sagittatus* Sieb. et Zucc.
- ❖ Họ thực vật: Hoàng liên gai (Berberidaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 30 - 40 cm, thân rễ cứng màu ngà vàng. Lá kép, mọc từ gốc, gồm 3 lá chét có cuống; lá chét hình mác rộng, đầu nhọn, gốc hình tim với hai thùy tai lệch, mép có răng dạng gai, thưa.

Cụm hoa dạng ngù hay chùy, phân nhánh; cuống cụm hoa mảnh, nhẵn; đài 4 cánh thuôn nhọn, nhỏ hơn cánh hoa; cánh hoa 4, màu trắng, hình thuôn, phần đầu hẹp dần kéo dài; nhị 4, bao phấn màu vàng. Quả chưa rõ.

Mùa hoa quả: Tháng 2- 6 (cây trồng ở Việt Nam).

Mùa thu hái và cách thu hái: Phần trên mặt đất thu hái vào mùa hè thu, lúc cây còn xanh tốt, loại bỏ tạp chất, phơi nắng hoặc phơi trong bóng râm.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố:

Cây vốn mọc tự nhiên và được đưa vào trồng ở nhiều địa phương ở Trung Quốc. Dâm dương hoắc mới được nhập trồng thử nghiệm ở nước ta.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, ưa khí hậu ẩm mát của miền núi.

Cây nhập trồng ở Sa Pa và Bát Xát (Lào Cai) tỏ ra thích nghi cao với nhiệt độ trung bình năm khoảng 15-16°C; đất trồng ẩm và nhiều mùn. Trong đó, lô trồng thử nghiệm gần 1,0 ha ở Bát Xát, dưới tán rừng tự nhiên, thưa, độ cao khoảng 1.600 m, bước đầu có khả quan. Cây trồng bằng nhánh con (tách ra từ khóm cây mẹ), có tỷ lệ sống cao; sinh trưởng tốt, năm thứ hai đã có nhiều cây ra hoa (dường như cây có ra hoa nhiều, song không có quả chắc).



Hình. A. Cây mang hoa;
B. Dược liệu

Bộ phận dùng: Toàn bộ phần trên mặt đất (*Herba Epimedii*), phơi hay sấy khô. Một số loài khác cùng chi ở Trung Quốc, như: *Epimedium leptorrhizum* Stearn., *E. myrianthum* Stearn... cũng được dùng, với tên vị thuốc là “Dâm dương hoắc”.

Thành phần hóa học: Thành phần chủ yếu trong các loài Dâm dương hoắc là prenylflavon glycoside chiếm tới 4,5%, ngoài ra còn chứa polysaccharids, trong lá có tinh dầu.

Công dụng: Dùng trong trường hợp liệt dương, di tinh, tinh lạnh, muộn con, lưng đau gối mỏi, bán thân bất toại, tay chân yếu lạnh, phong thấp.

Tính vị, quy kinh: Tân, cam, ôn. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Ôn thận tráng dương, cường gân cốt, khử phong trừ thấp.

Liều lượng, cách dùng: 4 -12 g/ngày, dạng sắc, cao, hoàn hoặc ngâm rượu. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Không dùng liều cao, dài ngày. Không dùng cho người âm hư.



10. Dây đau xương

- ❖ Tên gọi khác: Tục cốt đằng, khoan cân đằng
- ❖ Tên khoa học: *Tinospora sinensis* (Lour.) Merr.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Campylus sinensis* Lour.; *Menispermum malabaricum* Lamk.; *Cocculus tomentosa* Colebr.; *Tinospora tomentosa* (Colebr.) Miers
- ❖ Họ thực vật: Tiết dê (Menispermaceae)

Đặc điểm hình thái:

Dây leo bằng thân quấn, dài 8 - 10 m. Thân có nốt sần và có lông, màu xám. Lá mọc so le, hình tim, dài 10 - 12 cm, rộng 8 - 10 cm, đầu có mũi nhọn ngắn, 3 - 5 gân tỏa từ gốc, mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có lông tơ.

Hoa đơn tính khác gốc, mọc tụ tập ở kẽ lá thành chùm; hoa màu vàng lục, cuống cụm hoa phủ lông tơ màu trắng nhạt; đài có 3 răng hình mác ở vòng ngoài, 3 răng rộng và dài ở vòng trong; tràng có 6 cánh, có lông tuyến ở gốc; hoa đực có nhị 6; hoa cái có nhị lép, bầu thuôn. Quả hình bầu dục, khi chín màu đỏ, trong có chất nhầy bao quanh. Hạt 1, hình bán cầu.

Mùa hoa quả: Tháng 3. Mùa quả: Tháng 4.



Hình. A. Cây Dây đau xương; B. Dược liệu

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Rải rác khắp các tỉnh ở nước ta, từ vùng núi thấp, xuống trung du và ở cả đồng bằng. Trên thế giới, Dây đau xương phân bố ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á, Ấn Độ và nam Trung Quốc.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây chịu bóng, ưa ẩm và có thể chịu được hạn; thường leo hay mọc trùm lên các cây bụi, cây gỗ nhỏ ở ven rừng thứ sinh, đồi cây bụi, bờ nương rẫy hay trong các lùm bụi quanh làng bản. Độ cao phân bố thường dưới 600 m. Dây đau xương sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, có hiện tượng rụng lá vào mùa đông (ở các tỉnh phía Bắc) và mùa khô (ở các tỉnh phía Nam). Tái sinh tự nhiên bằng hạt và mọc cây chồi từ phần còn lại, sau khi bị chặt phá. Trồng được bằng cách giâm các đoạn thân leo và có thể trồng được ở nhiều nơi, trừ vùng núi cao lạnh.

Bộ phận dùng: Thân già (*Caulis Tinosporae sinensis*) cạo bỏ vỏ, thái lát nghiêng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Dây đau xương chứa alkaloid và các glycoside thuộc nhóm glucopyranoside, dinorditerpen glycoside (tinosisin A và B).

Công dụng: Dùng trong trường hợp phong thấp tê bại, đau nhức cơ khớp. Dùng ngoài chữa đẹn dấp, sang chấn, rắn cắn.

Tính vị, quy kinh: Khổ, lương. Vào kinh Can.

Tác dụng: Khu phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Liều lượng, cách dùng: 12 - 20 g/ngày, dạng sắc hoặc ngâm rượu, uống hoặc dùng ngoài.

Chú ý: Không kết hợp với Uất kim.



11. Dây gắm

- ❖ Tên gọi khác: Gắm núi, Dây máu, Dây sót, Vương tôn, K'lot (K'Ho)
- ❖ Tên khoa học: *Gnetum montanum* Markgr.
- ❖ Họ thực vật: Gắm (Gnetaceae)

Đặc điểm hình thái:

Dây leo gỗ, dài 10 - 12 m; đường kính thân có thể tới 15 cm; cành có vỏ màu nâu đen, đôi khi róc ra từng mảnh. Lá dày và nhẵn, mọc đối, hình trứng thuôn, gốc tròn, đầu nhọn, dài 30 cm, rộng 10 cm, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt, mép nguyên.



Hình. A. Cây mang nón cái; B. Mặt cắt thân cây

Hoa đơn tính, khác gốc; nón đực (cụm hoa đực) dài 8 cm, mọc ở mấu cành, phân nhánh đôi; nón cái (cụm hoa cái) mọc thành chùm cũng phân nhánh với những vòng lá noãn thưa, mỗi vòng có 5 - 7 lá noãn. Quả hạch, hình bầu dục, dài 1,2 - 2,6 cm, đường kính 1,1 - 1,3 cm, có cuống ngắn, màu vàng đỏ khi chín,

có mũi hơi nhọn ở đầu. Hạt 1, hình trứng thuôn, đầu có mũi nhọn ngắn.

Mùa hoa quả: Tháng 6 - 8. Mùa quả: Tháng 10 - 12.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Rải rác ở các tỉnh miền núi, từ Bắc vào Nam. Trên thế giới, Dây gắm phân bố ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và nam Trung Quốc.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa bóng, ưa ẩm; thường leo lên các cây gỗ lớn ở rừng ẩm thường xanh, thuộc vùng núi thấp, ở độ cao dưới 400 m. Những cây lớn ra hoa quả hằng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và mọc chồi từ phần còn lại, sau khi bị chặt phát. Có thể trồng được bằng hạt.

Bộ phận dùng: Thân và cành già (*Caulis Gnetum montanum*), thái lát nghiêng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Dây gắm chứa alkaloid thuộc nhóm diphenyl-pyrol, dimethylethanolamin demethylcocclaurin, trans-resveratrol và các dẫn xuất.

Công dụng: Dùng trong trường hợp đau nhức xương khớp do phong thấp, bong gân, gãy xương, đòn ngã tổn thương, rắn cắn.

Tính vị, quy kinh: Khô, bình.

Tác dụng: Tán hàn, khu phong, trừ thấp, giải độc, sát trùng, tiêu viêm.

Liều lượng, cách dùng: 15 - 30 g/ngày, sắc hoặc ngâm rượu. Dùng lá tươi giã hoặc nhai nát đắp vết rắn cắn.

12. Đinh hương

- ❖ Tên gọi khác: Nụ đinh; Cloves, Double - flowering lilac syringa (Anh); Giroflier, Clou - de - girofle (Pháp)
- ❖ Tên khoa học: *Syzygium aromaticum* (L.) Merr. et Perry
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Caryophyllus oromaticus* L.
- ❖ Họ thực vật: Sim (Myrtaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây gỗ nhỏ hay gỗ nhỡ, có thể cao tới 10 m; thân mọc thẳng, phân cành nhiều; vỏ màu xám nâu. Lá mọc đối, cuống ngắn; phiến lá hình bầu dục hay mác thuôn, nhọn đầu, nhẵn, màu xanh, mặt dưới nhạt màu hơn.



Hình. Dược liệu Đinh hương

Cụm hoa mọc ở đầu cành, dạng xim phân nhánh; nụ hoa nhìn giống cái đinh; đài hình ống, màu

tía hồng, dài 1,5 - 2,0 cm, đầu xẻ 4 răng; tràng hoa 4 cánh rời, màu trắng ngà hay vàng ngà, sớm rụng; nhị nhiều; bầu hạ. Quả nạc, hình cầu, bao bọc bởi đài tồn tại.

Mùa hoa quả: Tháng 5 - 9.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Đinh hương có nguồn gốc ở đảo Mollugues, được du nhập sang các quốc gia nhiệt đới khác. Đinh hương sử dụng ở Việt Nam là do nhập khẩu.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa sáng, ưa điều kiện khí hậu nhiệt đới điển hình ở vùng Nam Á và Đông Nam Á. Cây ra hoa quả hằng năm và tái sinh tự nhiên chủ yếu cũng từ hạt. Đinh hương được trồng nhiều ở Ấn Độ, Sri Lanka, Indonesia...

Bộ phận dùng: Nụ hoa (*Flos Syzygii aromatici*), thu hái lúc sắp nở, phơi âm can hay sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hóa học: Nụ hoa đinh hương phơi khô là gia vị và cũng là loại thảo dược nổi tiếng chữa bách bệnh, rất có giá trị, đặc biệt ở Ấn Độ, Nam Mỹ và Đông Nam Á từ năm 176 sau Công nguyên, do có chứa tinh dầu rất quý. Tinh dầu đinh hương chứa 85% eugenol, acethyl eugenol, methyl salicylat, pinen và vanilin.

Đinh hương cho ba loại tinh dầu: Tinh dầu lấy từ nụ hoa, hàm lượng tới 15 - 17%, tinh dầu từ cuống hoa 6% và tinh dầu từ lá 2 - 3%, thành phần

chính là eugenol 80 - 95%, eugenol acetat 1 - 5% và beta - caryophylen 4 - 12%. Chất lượng của tinh dầu phụ thuộc vào nguồn gốc, độ chín của nguyên liệu, phương pháp xử lý khi thu và phương pháp chưng cất. Tốt nhất là tinh dầu nụ hoa, rồi đến cuống hoa, rồi mới đến tinh dầu từ lá. Tinh dầu nụ hoa và cuống hoa là chất lỏng không màu, còn tinh dầu từ lá có màu nâu sẫm. Thành phần tinh dầu có thể thay đổi, nhưng hàm lượng eugenol vẫn đạt trên 80%. Tinh dầu nụ hoa được dùng làm thuốc, chế biến thực phẩm, gia vị và nước hoa. Tinh dầu cuống hoa có hàm lượng eugenol acetat thấp hơn, được dùng chủ yếu để làm thơm và nước hoa. Tinh dầu từ lá hơi đục, có mùi thô của gỗ, hơi ngọt, chủ yếu làm nguyên liệu để sản xuất eugenol và caryophylen, do tinh dầu lá không thể tạo ra hương vị thật của nụ hoa.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp tỳ vị hư hàn, nấc, bụng đau lạnh, tiêu chảy, nôn mửa; Thận hư liệt dương.

Tính vị, quy kinh: Tân, ôn. Vào kinh Phế, Tỳ, Vị, Thận.

Tác dụng: Ôn trung, giáng nghịch, bổ thận trợ dương.

Liều lượng, cách dùng: 1 - 4 g/ngày, dạng sắc, tán, dùng uống hoặc ngâm rượu để xoa bóp bên ngoài.

Chú ý: Không kết hợp với Uất kim.

13. Đỗ trọng

- ❖ Tên gọi khác: Dang ping (Tày); Du zhong (Trung Quốc); Guttapercha tree (Anh)
- ❖ Tên khoa học: *Eucommia ulmoides* Oliv.
- ❖ Họ thực vật: Đỗ trọng (Eucommiaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây gỗ nhỏ hay gỗ nhỡ, đường kính thân 10 - 30 cm, cao 5 -10 m hoặc hơn; vỏ thân xù xì, dày, khi khô bẻ đôi kéo ra có nhựa dạng tơ mảnh. Lá mọc so le, hình trứng rộng, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng cưa đều; khi xé lá thành mảnh cũng thấy có dạng tơ mảnh.

Hoa đơn tính khác gốc; cụm hoa dạng xim co, gồm 2 - 5 cái mọc ra từ kẽ lá hay chỗ đối diện với gốc cuống lá; hoa đực có nhị dính nhau, bao phấn dài khoảng 1 mm; hoa cái có bầu nhỏ, nhẵn, đầu nhụy tròn. Quả nang, hình thoi dẹt. Hạt 1 màu nâu bóng.



Hình. A. Cây Đỗ trọng; B. Dược liệu Đỗ trọng

Mùa hoa quả: Tháng 4 - 5; quả tháng 5 - 9.

Mùa thu hái và cách thu hái: Dùng vỏ cây Đổ trọng phơi hoặc sấy khô, khi bề ngang lớp vỏ có các sợi trắng như tơ. Chế biến bằng cách cạo bỏ lớp vỏ thô bên ngoài, cắt từng lát nhỏ 3 - 5 mm, đem phơi khô.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Đổ trọng vốn mọc tự nhiên ở Trung Quốc, nhưng đã được đưa vào trồng từ lâu đời, hiện được trồng nhiều ở các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam... Đổ trọng nhập trồng vào Việt Nam từ giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XX. Hiện còn cây trồng rải rác ở vùng núi cao thuộc tỉnh Hà Giang (Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ), Lai Châu (Sìn Hồ) và Lào Cai (Sa Pa, Bắc Hà).

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa sáng, ưa khí hậu ẩm mát của vùng núi cao, nhiệt độ trung bình 15 - 17°C. Đổ trọng sinh trưởng mạnh từ cuối mùa xuân đến giữa mùa thu, cây rụng lá mùa đông và có thể chịu được băng giá kéo dài. Ở Việt Nam, cây trồng bằng hạt và cây chồi mọc từ rễ, sau 10 năm trở lên cho thu hoạch vỏ.

Bộ phận dùng: Vỏ thân hay vỏ cành (*Cortex Eucommiae*), thu hoạch vào cuối mùa thu, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Đổ trọng chứa 2 nhóm chất chính là iridoid glycosid như aucubin, harpagid

acetat, ajugosid, reptosid và cucomiol. Aucubin là hợp chất chính có hàm lượng từ 0,1 - 4% ở vỏ thân và 1,6 - 1,7% ở lá. Nhóm thứ hai là các lignan glycosid như các glucopyranosid (eucomin A, olivil...), pinoresinol diglucosid có chủ yếu ở libe của vỏ với hàm lượng tới 0,55%. Ngoài ra còn có các chất thuộc các nhóm khác như erythro và threo - guaiacyl - glycerol, ulmoprenol, nonacosan, betulin và các acid hữu cơ.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp can thận bất túc, đau nhức lưng gối, xương khớp, gân cốt vô lực, di tinh, liệt dương, động thai ra máu, lưu thai chóng mặt, hoa mắt, tăng huyết áp.

Tính vị, quy kinh: Cam, ôn. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Bổ can thận, mạnh gân xương, an thai, hạ huyết áp.

Liều lượng, cách dùng: 6 - 9 g/ngày, dạng sắc hoặc tán.

14. Độc hoạt

- ❖ Tên gọi khác: Hương độc hoạt, Mao đương quy; Chong chi dang gui (Trung Quốc)
- ❖ Tên khoa học: *Angelica biserrata* (R.H. Shan et C.Q. Yuan) C.Q. Yuan et R.H. Shan.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Angelica pubescens* Maxim. f. *bierrata* R.H. Shan et C.Q. Yuan
- ❖ Họ thực vật: Hoa tán (Apiaceae)

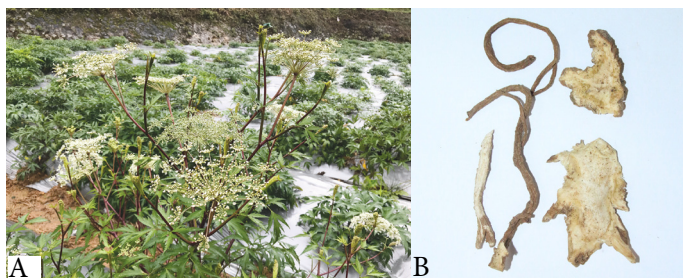
Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 0,8 - 1,5 m hoặc hơn (kể cả cụm hoa). Thân hình trụ, gồm các lóng rỗng ở giữa, vỏ thường có màu xanh lẫn tia hồng, hơi phình lên ở các đốt. Lá kép 3 lần lông chim, mọc so le; dài 40 - 60 cm, rộng 20 - 30 cm; cuống lá dạng bẹ; phiến lá chét hình bầu dục hoặc hình mác, xẻ thùy không đều, mép khía răng cưa, có lông ở gân lá.

Cụm hoa tán kép, mọc ở ngọn và đầu cành, có lông. Lá bắc lớn dạng lá, lá bắc nhỏ hình chỉ. Hoa nhỏ, màu trắng, mỗi tán có 20-30 hoa với cuống hoa không đều nhau. Quả bế, hình trứng dẹt, có mép mỏng dạng cánh.

Toàn cây có mùi thơm đặc trưng.

Mùa hoa quả: Từ tháng 5 đến tháng 10.



Hình. A. Cây Độc hoạt; B. Dược liệu Độc hoạt

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Độc hoạt vốn mọc tự nhiên ở Trung Quốc và đã được đưa vào trồng từ lâu đời, tại các tỉnh Giang Tô, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Vân Nam... Cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX, Việt Nam nhập giống Độc hoạt từ Trung Quốc. Sau vài năm thử nghiệm, cây được trồng ở một số tỉnh miền núi phía Bắc.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Độc hoạt là cây ưa sáng, ưa ẩm, ưa khí hậu ẩm mát ở miền núi và tỏ ra thích nghi với nhiệt độ trung bình năm 15,5 - 17,5°C. Cây trồng bằng hạt tại một số vùng núi có độ cao trên 1.100 m thuộc tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên... sau 1 năm cho thu hoạch dược liệu, có chất lượng tốt.

Bộ phận dùng: Thân rễ - củ (*Radix Angelicae biserratae*), phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Chất osthol trong độc hoạt có tác dụng chống viêm mạnh. Ngoài osthol còn có một số chất thuộc nhóm coumarin khác

nư bergapten, angelol... ngoài ra còn chứa một số prenylcoumarin như angelol B - H. Các angelol A và B, C và F là những đồng phân lập thể.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp phong hàn thấp tý, thắt lưng và đầu gối đau, thiếu âm phục phong đầu thống, phong hàn hiệp thấp đau đầu.

Tính vị, quy kinh: Tân, khô, vi ôn. Vào kinh Thận, Can, Bàng quang.

Tác dụng: Khu phong, trừ thấp, thông tý, chỉ thống.

Liều lượng, cách dùng: 3 - 9 g/ngày, sắc hoặc ngâm rượu.



15. Hà thủ ô

- ❖ Tên gọi khác: Má ỏn, Mần năng ỏn (Tày); Khua linh (Thái); Xạ ú xí (Dao); Many flowered knotweed, Multiflorous knotweed (Anh)
- ❖ Tên khoa học: *Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Polygonum multiflorum* Thunb.
- ❖ Họ thực vật: Rau răm (Polygonaceae)

Đặc điểm hình thái:

Dây leo bằng thân quấn, sống nhiều năm. Rễ củ nạc, vỏ màu nâu tím, hình dạng bất định và kích thước tùy năm tuổi. Lá mọc so le, hình tim hẹp hay hình mũi tên, đầu nhọn, có cuống; ngọn và lá non thường có màu nâu hồng hay nâu tía. Bẹ chìa hình ống, mỏng.



Hình. A. Cây Hà thủ ô;
B. Dược liệu

Cụm hoa dạng chùm, phân nhánh, mọc ở kẽ lá hay đầu cành. Hoa nhiều, nhỏ, màu trắng; lá bắc nhỏ; đài nhỏ; tràng hình ống ngắn; nhị 8; bầu nhỏ. Quả nang, hình 3 cạnh, nằm trong bao hoa (đài) phát triển thành 3 cánh.

Mùa hoa quả: Tháng 7 - 12 (1 năm sau).

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Chủ yếu ở vùng núi cao, thuộc các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang và Lào Cai. Ở vùng cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An... cũng có nhưng hiếm hơn. Trên thế giới, Hà thủ ô đỏ có ghi nhận ở Ấn Độ, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản...

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng, nhưng lúc nhỏ có thể hơi chịu bóng. Hà thủ ô đỏ cũng được coi là cây có biên độ sinh thái rộng. Qua thực tế nhân trồng cho thấy, cây có thể trồng được từ vùng núi cao lạnh, xuống vùng núi thấp, trung du và thậm chí cả ở đồng bằng Bắc Bộ.

Hà thủ ô đỏ ở nước ta hiện đang được trồng ở nhiều tỉnh khắp cả nước (Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai...) nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất thuốc. Cây trồng bằng gieo hạt hay giâm cành, sau 3 - 4 năm cho thu hoạch củ.

Bộ phận dùng: Rễ củ (*Radix Fallopieae multiflorae*), dùng khô hay đã qua chế biến.

Thành phần hóa học: Bộ phận dùng là rễ củ có chứa 1,7% anthraglucosid, trong đó có crysophanol, emodin, rhein, nhiều protid, tinh bột, lipid, chất vô cơ và các chất tan trong nước. Thành phần hóa học của hà thủ ô đỏ thay đổi trong quá trình chế biến. Hà thủ ô sống chứa 7,68% tannin, 0,259% dẫn chất anthraquinon tự do, 0,805% dẫn chất anthraquinon toàn phần, nhưng sau khi chế biến, hàm lượng các nhóm chất này thay đổi tương ứng 3,82; 0,113; 0,25%. Chất phospholipid có 3,49% trong dược liệu thô và 1,82% trong dược liệu đã chế biến. Các chất stilbene như resveratrol và piceid có tác dụng hạ lipid máu, làm giảm tổn thương gan, do ức chế được một phần sự tích lũy các peroxid lipid trong gan. Chất lecithin trong hà thủ ô đỏ có tác dụng làm tăng đường máu, nên được dùng chữa suy nhược thần kinh, anthraglucosid kích thích co bóp ruột, kích thích tiêu hóa, cải thiện khả năng dinh dưỡng.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp huyết hư thiếu máu, da xanh, gầy yếu, đau lưng, di tinh, tóc bạc sớm, táo bón.

Tính vị, quy kinh: Khô, cam, sáp, ôn. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Dưỡng huyết, bổ can thận, nhuận tràng thông tiện, đen râu tóc.

Liều lượng, cách dùng: 6 - 12 g/ngày, sắc hoặc ngâm rượu uống.

Chú ý: Hà thủ ô đỏ cần chế biến với Đậu đen bằng phương pháp chưng, đồ cho người âm hư nội nhiệt, biểu hư ra nhiều mồ hôi hoặc mất máu.



16. Huyết giác

- ❖ Tên gọi khác: Cây xó nhà, Giáng ông, Giác máu; Ói càng (Tày); Co ói kang (Thái); Dragon tree (Anh); Dragonier de loureiro (Pháp)
- ❖ Tên khoa học: *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Pleomele cambodiana* (Pierre ex Gagnep.) Merr. ex Chun
- ❖ Họ thực vật: Huyết giác (Dracaenaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây dạng thân cột, nhưng có phân nhánh, đường kính gốc thân tùy theo tuổi cây từ 10 - 30 cm, cao 1,5 - 5,0 m. Lá mọc thành cụm ở ngọn thân và đầu cành; phiến lá hình dải hẹp nhọn đầu, kích thước 20 - 40 × 3- 4 cm, hơi cứng, mọc thẳng hướng lên.



Hình. A. Cây Huyết giác; B. Dược liệu

Cụm hoa chùm, mọc thẳng đứng từ kẽ lá, dài tới hơn 1 m và phân nhánh nhiều cấp. Hoa lưỡng tính, nhỏ, mọc sát nhau; bao hoa màu vàng chanh, gồm 6 mảnh, xếp 2 vòng; nhị 6, chỉ nhị và bao phấn dài bằng nhau; bầu thượng, nhỏ. Quả mọng, hình cầu với 3 gờ dọc nông, khi chín màu vàng cam. Hạt 3.

Mùa hoa quả: Tháng 6 - 12.

Lưu ý: Ngoài loài trên, còn loài Huyết giác khác, tạm gọi là “Huyết giác lá hẹp” hay “Huyết giác nam”- *Dracaena cochinchinensis* (Lour.) Chen (= Syn. *Aletris cochinchinensis* Lour.; *Dracaena lourerii* Gagnep.; *Pleomele cochinchinensis* (Lour.) Merr. ex Gagnep.), họ Huyết giác (Dracaenaceae). Loài này có kích thước nhỏ hơn loài trên; lá hình dải hẹp, dài 50 - 80 cm, mềm hơn nên thường mọc cong xuống; Cụm hoa và quả thường mọc thẳng đứng (loài trên mọc rủ xuống). Vùng phân bố của mỗi loài ở Việt Nam cũng khác nhau.

Mùa thu hái và cách thu hái: Phần gỗ màu nâu đỏ trong cây Huyết giác già được thu hái quanh năm, cạo bỏ gỗ mục, thái miếng, phơi khô.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Loài *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep. phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía ven biển miền Trung, Tây Nguyên và Tây Bắc (Điện Biên, Sơn La). Loài *Dracaena cochinchinensis* (Lour.) Chen phân bố tập trung ở các tỉnh vùng Đông Bắc, từ Hà Giang sang Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang,

Thái Nguyên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Hải Phòng vào đến Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng (Ngũ Hành Sơn) và tỉnh Kiên Giang. Trên thế giới, cả hai loài huyết giác này có ở Trung Quốc, Lào và Campuchia (*Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep.)

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng:

Cây ưa sáng, nhưng nơi mọc tự nhiên của hai loài khác nhau. Loài *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep. có khả năng chịu hạn tốt, nên thường mọc trên đất pha cát, núi đá granit ven biển hoặc trên núi đá phiến (Điện Biên). Loài Huyết giác lá hẹp (*Dracaena cochinchinensis* (Lour.) Chen) ưa ẩm hơn và chỉ thấy ở rừng ẩm trên núi đá vôi.

Cả hai loài Huyết giác đều ra hoa quả nhiều. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và mọc cây chồi từ gốc còn lại sau khi bị chặt phát. Hiện tại, Huyết giác mới chỉ được thu thập (cả cây lớn lẫn cây nhỏ) để trồng làm cảnh.

Bộ phận dùng: Phần vỏ thân của cây già, hóa gỗ, có màu đỏ nâu (*Lignum Dracaenae*).

Thành phần hóa học: Nhựa trong gỗ huyết giác gồm hỗn hợp $C_6H_5-CO-CH_2-CO-OC_8H_9O$ và dracoalben khoảng 2,5%, dracoalben 14%, chất nhựa không tan 3%, phlobaphen 0,03%.

Công dụng: Dùng uống trong các trường hợp chấn thương máu tụ sưng đau, huyết hôi ứ trệ sau sinh, bế kinh. Dùng ngoài chữa vết thương chảy máu, mụn nhọt lâu lành không liền miệng.

Tính vị, quy kinh: Khô, sáp, bình. Vào kinh Tâm, Can.

Tác dụng: Hoạt huyết chỉ thống, tán ứ sinh tân, chi huyết sinh cơ.

Liều lượng, cách dùng: 8 - 12 g/ngày, sắc hoặc ngâm rượu. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Không dùng cho phụ nữ có thai.



17. Hy thiêm

- ❖ Tên gọi khác: Cỏ dĩ, Cúc dính, Nụ áo rìa, Lưỡi đồng; Nhả khí cây (Tày); Co bóng bơ (Thái).
- ❖ Tên khoa học: *Siegesbeckia orientalis* L.
- ❖ Họ thực vật: Cúc (Asteraceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống một năm; cao 0,3 - 0,9 m, phân cành nhiều, có lông. Lá mọc đối, hình gần tam giác, dài 4 - 10 cm, rộng 3 - 6 cm, gốc có phiến men theo cuống, đầu nhọn, mép có răng cưa không đều và đôi khi chia 2 thùy ở gần gốc; lá ở ngọn khi có hoa nhỏ dần, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông.



Hình. A. Cây Hy thiêm; B. Dược liệu

Cụm hoa đầu, có cuống; 5 lá bắc phủ lông dính; hoa màu vàng, vòng ngoài là hoa cái hình lưỡi; vòng trong là hoa lưỡng tính, hình ống, không có mào lông; tràng có lưỡi ngắn, chia 3 thùy, ống có lông, nhị 5. Quả bế, hình trứng, 4 - 5 cạnh, gốc thuôn, đầu tròn, màu đen.

Mùa hoa quả: Tháng 5 - 9.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Ở Việt Nam, Hy thiêm phân bố rộng rãi ở khắp các tỉnh trung du miền núi phía Bắc (đôi khi thấy ở cả đồng bằng). Tại miền Nam thường chỉ thấy ở vùng núi có độ cao trên 800 m, nhưng với độ cao này gặp ít hơn nhiều ở các tỉnh phía Bắc. Trên thế giới, Hy thiêm có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và các quốc gia Đông Nam Á khác.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng; thường mọc thành đám trên đất ẩm, ở các bãi đất hoang, ven đường đi, trên đất nương rẫy mới bỏ hoang hoặc mọc xen lẫn với cây trồng (ngô, đậu ở vùng miền núi phía Bắc).

Hằng năm cây con mọc từ hạt vào mùa xuân, sinh trưởng nhanh trong vụ xuân - hè; sau khi kết thúc vụ hoa quả, cây tàn lụi vào mùa thu và phát tán hạt ra xung quanh. Nguồn dược liệu Hy thiêm ở Việt Nam khá phong phú, chưa cần trồng. Song qua nghiên cứu bước đầu cho thấy, cây trồng bằng hạt ngay ở đồng bằng cũng cho kết quả khả quan.

Bộ phận dùng: Toàn bộ phần thân, cành mang lá (*Herba Siegesbeckiae*), đã phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Nhựa trong gỗ Huyết giác gồm hỗn hợp $C_6H_5-CO-CH_2-CO-OC_8H_9O$ và dracoalben khoảng 2,5%, dracoalben 14%, chất nhựa không tan 3%, phlobaphen 0,03%.

Công dụng: Dùng uống trong các trường hợp chấn thương máu tụ sưng đau, huyết hôi ứ trệ sau sinh, bế kinh. Dùng ngoài chữa vết thương chảy máu, mụn nhọt lâu lành không liền miệng.

Tính vị, quy kinh: Khổ, sáp, bình. Vào kinh Tâm, Can.

Tác dụng: Hoạt huyết chỉ thống, tán ứ sinh tân, chi huyết sinh cơ.

Liều lượng, cách dùng: 8 - 12 g/ngày, sắc hoặc ngâm rượu. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Không dùng cho phụ nữ có thai.



18. Kinh giới

❖ Tên gọi khác: Giả tô; Phắc hom khao (Tày); Nhả nát hom (Thái); Xiang ru (Trung Quốc); Sweet marjoram (Anh)

❖ Tên khoa học: *Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland.

❖ Tên đồng danh (syn): *Sideritis ciliata* Thunb.; *Elsholtzia cristata* Wild.

❖ Họ thực vật: Hoa môi (Lamiaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống một năm, cao 40 - 60 cm; phân cành nhiều; thân và cành vuông, phủ lông mịn nhất là phần còn non. Lá mọc đối, có cuống; phiến lá hình trứng hay hình mác, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép xẻ răng cưa đều, có lông nhiều ở mặt trên.



Hình. A. Cây Kinh giới; B. Dược liệu

Cụm hoa bông, lệch về một bên, mọc ở ngọn và đầu cành, dài 3 - 6 cm. Hoa nhỏ, màu tím nhạt; lá bắc không cuống, màu xanh lục; đài hoa hình ống, đầu xẻ 5 thùy tam giác nhọn, có lông mặt ngoài; tràng hoa hình phễu, hơi cong, đầu xẻ thành 2 môi chính - môi trên có 3 thùy nông, môi dưới 2 thùy dài hơn; nhị 4 mọc thò ra ngoài; bầu có vòi nhụy dài hơn nhị. Quả bế tư, thuần.

Mùa hoa quả: Tùy theo thời vụ gieo trồng, có thể từ tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Kinh giới là cây rau gia vị quen thuộc, được trồng rộng rãi khắp các địa phương trong cả nước, trừ vùng núi cao lạnh. Kinh giới cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á khác.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây đặc biệt ưa ẩm, ưa sáng nên khi trồng phải thường xuyên tưới nước, đảm bảo độ ẩm cho đất. Kinh giới gieo trồng bằng hạt, sinh trưởng phát triển nhanh, sau thời kỳ hoa quả, cây tự tàn lụi, kết thúc vòng đời chỉ trong vòng khoảng trên 3 tháng. Vì thế ở miền Bắc, người ta có thể trồng Kinh giới 2-3 vụ/năm (trừ mùa đông lạnh). Tuy nhiên, để lấy dược liệu Kinh giới làm thuốc, người ta thường gieo hạt vào tháng 3, đến tháng 6 (7), khi cây có hoa thì thu hoạch.

Bộ phận dùng: Toàn bộ phần thân, cành mang lá, thu hái lúc ra hoa (*Herba Elsholtziae ciliatae*), đã làm khô hay còn tươi.

Thành phần hóa học: Kinh giới có chứa tinh dầu, trong đó các thành phần chính là 1,8 – cineol, alpha pinen và tricyclan. Ngoài ra kinh giới còn chứa 4 hợp chất flavonoid glycosid là isoastragalin, luteolin-7- glucosid, luteolin-3-glucosid và luteolin-7-galactosid

Công dụng: Dùng trong các trường hợp ngoại cảm, phong cầm khớp, mụn nhọt, dị ứng, sỏi khó mọc. Sao đen để trị các chứng rong huyết, băng huyết, thổ huyết, tiện huyết.

Tính vị, quy kinh: Tân, vi khô, ôn. Vào kinh Can, Phế.

Tác dụng: Giải biểu khu phong, chỉ ngứa, tuyên độc thấu chân. Sao đen có tác dụng chỉ huyết.

Liều lượng, cách dùng: 10 - 16 g/ngày (dược liệu khô) hoặc 30 g/ngày (dược liệu tươi), sắc hoặc hãm. Sao vàng chà sát lên vùng da khi bị dị ứng ngứa.

Chú ý: Không dùng cho người biểu hư, tự ra mồ hôi nhiều, không có ngoại cảm.



19. Lá lốt

- ❖ Tên gọi khác: Tắt bát; Phjắc pát, Bấu pát (Tày); Lau chuây (Dao).
- ❖ Tên khoa học: *Piper lolot* C. DC.
- ❖ Họ thực vật: Hồ tiêu (Piperaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 30 - 40 cm. Thân phình ở mấu, có vạch dọc, màu lục, đôi khi màu nâu. Lá mọc so le, có cuống; phiến lá hình tim tròn hay hình trứng rộng có gốc hình tim, đầu có mũi nhọn ngắn, mép nguyên, mặt dưới có lông ở gân.



Hình 1. A. Cây Lá lốt; B. Dược liệu

Hoa đơn tính, cùng gốc, mọc tập trung thành bông dày, từ kẽ lá gần ngọn, dài khoảng 1,5 cm. Hoa cái không cuống; bầu hình trứng, nhẵn, nằm sâu trong trục bông. Quả mọng, hình cầu nhỏ. Hạt 1.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Lá lốt ở Việt Nam, mọc tự nhiên rải rác khắp các tỉnh miền núi (trừ vùng núi cao lạnh), trung du và đôi khi thấy ở cả đồng bằng. Cây cũng được trồng phổ biến làm rau gia vị ở vùng đồng bằng, nhất là xung quanh vùng đô thị. Trên thế giới, Lá lốt ghi nhận có ở Lào, Campuchia và nam Trung Quốc.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, chịu bóng. Lá lốt mọc tự nhiên trên đất ẩm, xen lẫn dưới bóng các cây bụi khác, dọc theo hành lang ven suối ở cửa rừng, cạnh bờ ao hồ ở vùng trung du và đồng bằng. Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm. Nếu không bị thu hái lá sẽ ra hoa quả hằng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và mọc chồi từ thân rễ.

Lá lốt trồng dễ dàng bằng cách giâm cành hay các nhánh con tách ra từ gốc.

Bộ phận dùng: Toàn bộ phần thân, cành mang lá và có thể cả phần thân rễ (*Herba Piperis lolot*), đã khô (có khi dùng tươi).

Thành phần hóa học: Lá lốt chứa alcaloid và tinh dầu, thành phần chính của nhóm alcaloid là piperin, còn tinh dầu có đến 35 thành phần, trong đó đã xác định được 25 hợp chất, hợp chất chính trong nhóm tinh dầu là beta caryophylen. Rễ cũng chứa tinh dầu, nhưng thành phần chính lại là bornyl acetat.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp phong hàn thấp, chân tay lạnh, tê bại; rối loạn tiêu hóa, nôn

mửa, đầy hơi, đau bụng tiêu chảy, thận và bàng quang lạnh, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi, ra mồ hôi tay chân.

Tính vị, quy kinh: Tân, ôn, mùi thơm. Vào kinh Tỳ, Phế.

Tác dụng: Ôn trung tán hàn, hạ khí chi thông, trừ phong thấp.

Liều lượng, cách dùng: 8 - 12 g/ngày (lá khô), 15 - 30 g/ngày (lá tươi), sắc uống hoặc cô đặc, ngâm để giảm đau răng.

Chú ý: Không dùng cho người vị nhiệt, táo bón.



20. Ngũ gia bì gai

- ❖ Tên gọi khác: Ngũ gia bì hương, Mạy tạng nam (Tây); Pót tun, Toọng kiềm (Nùng); Tam điệp ngũ gia
- ❖ Tên khoa học: *Acanthopanax trifoliatum* (L.) Voss.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Zanthoxylum trifoliatum* L.; *Acanthopanax trifoliatum* (L.) Merr.; *Etherococcus trifoliatum* (L.) S.Y. Hu; *Acanthopanax aculeatum* (Ait.) H. Witte
- ❖ Họ thực vật: Ngũ gia bì (Araliaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây bụi, mọc dựa, có cành vươn dài, cao 2 - 5 m; có gai. Lá kép chân vịt, mọc so le, gồm 3 - 5 lá chét, thường là 3; hình bầu dục hoặc thuôn, gốc tròn, đầu nhọn, dài 5 - 8 cm, rộng 2 - 4 cm, lá chét giữa to hơn các lá chét bên; mép có răng cưa thô; cuống lá kép dài 4 - 7 cm, gốc cuống lá thường có gai.

Cụm hoa mọc ở đầu cành, gồm 3 - 7 tán hoa, có cuống dài 3 - 4 cm, hoa nhỏ, mẫu 5, màu trắng lục hoặc trắng ngà; cánh hoa hình tam giác; nhị 5; vòi nhụy tồn tại, ngắn; bầu 2 ô. Quả mọng, hình cầu dẹt, đường kính 0,3 - 0,4 cm, chín màu tím đen. Vỏ và lá vò nát có mùi thơm đặc trưng.



Hình. A. Cây Ngũ gia bì gai; B. Dược liệu

Mùa hoa quả: Tháng 8 - 12.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Ở Việt Nam, Ngũ gia bì gai mọc tự nhiên rải rác chủ yếu tại các tỉnh, thành miền núi phía Bắc (Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì); Nghệ An (Kỳ Sơn). Đã ghi nhận cây phân bố ở Quảng Nam (Nam Trà My), Quảng Ngãi (Trà Bồng)... nhưng trong tình trạng “hiếm gặp”. Trên thế giới, Ngũ gia bì gai có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Lào...

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng và hơi chịu bóng. Ngũ gia bì gai thường mọc thành khóm, rải rác ở ven rừng, hành lang ven suối, nhất là loại hình rừng ẩm thường xanh trên núi đá vôi; độ cao 600 - 1.600 m.

Cây trưởng thành ra hoa quả nhiều hằng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt và mọc chồi từ phần còn lại sau khi bị chặt phát. Ngũ gia bì trồng được bằng hạt và cành giâm. Cây được trồng nhiều nhất ở tỉnh Hà Giang, sau đến Lào Cai, Lai Châu...

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và vỏ thân (*Cortex Acanthopanax trifoliati*) đã làm khô.

Thành phần hóa học: Ngũ gia bì chứa một số acid hữu cơ, các hợp chất nevadensin, taraxerol, taraxerol acid acetic ester. Lá và cành chứa tinh dầu gồm hơn 60 thành phần, trong đó thành phần chính là alpha pinen, sabinen và 4 – ol – terpinen. Các nhóm chất quan trọng quyết định đến tác dụng của ngũ gia bì là các santicosid, các eleutherosid, các ciwujianosid, các hederasaponin và hợp chất sesamin. Hợp chất eleutherosid B có tác dụng tăng trọng lượng tuyến tiền liệt và túi tinh ở chuột nhắt trắng, đồng thời phòng ngừa được sự thu teo của túi tinh và tuyến tiền liệt ở chuột đã thiếu tinh hoàn. Chất sesamin có tác dụng ức chế trực khuẩn lao, virus cúm, trên lâm sàng có tác dụng điều trị viêm phế quản.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp phong hàn thấp tý, đau lưng gối, xương khớp co duỗi khó khăn, khí huyết hư, di tinh, liệt dương, phù nề do bí tiểu, trẻ em sức khỏe yếu, chậm biết đi.

Tính vị, quy kinh: Tân, khổ, ôn. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Khu phong trừ thấp, chỉ thống, cường gân cốt, dưỡng huyết.

Liều lượng, cách dùng: 4 - 12 g/ngày, dạng sắc, hoàn, tán hoặc ngâm rượu.

21. Ngưu tất

- ❖ Tên gọi khác: Hoài ngưu tất
- ❖ Tên khoa học: *Achyranthes bidentata* Blume
- ❖ Họ thực vật: Rau dền (Amaranthaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 60 - 80 cm; rễ củ hình trụ dài, hơi mập; phân cành nhiều nhưng mọc hướng lên; các lông thân và cành hơi có cạnh, phình lên ở các đốt, vỏ màu lục hay đốm tím. Lá mọc đối, cuống rất ngắn; phiến lá hình bầu dục hay hình mác, đầu nhọn, hai mặt nhẵn.

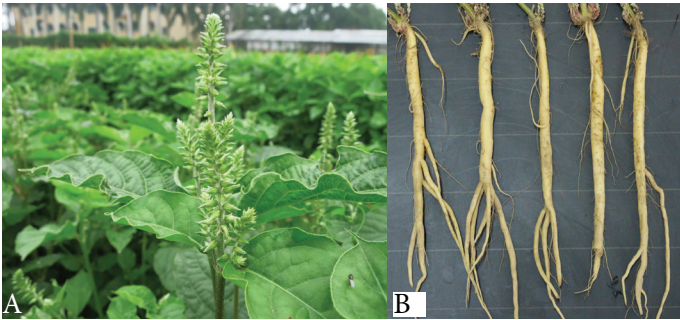
Cụm hoa dạng bông, mọc ở ngọn và đầu cành, phân nhánh lưỡng phân. Hoa nhỏ, nhiều mọc dày, gập xuống sát vào cuống của cụm hoa; lá bắc nhỏ; lá đài 5; nhị 5 dính với các nhị lép; bầu nhỏ. Quả hình bầu dục. Hạt 1.

Mùa hoa quả: Tháng 4 - 7.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Ngưu tất vốn là cây mọc tự nhiên và đã được đưa vào trồng từ lâu đời bên Trung Quốc. Cây được nhập nội vào Việt Nam cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX. Sau nhiều năm thử nghiệm, Ngưu tất hiện đã được trồng để sản xuất dược liệu tại các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 600 m), trung du và cả ở vùng

đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, hạt giống để trồng vẫn phải lấy từ cây trồng ở vùng núi có độ cao 800 m trở lên (ở các tỉnh phía Bắc).



Hình. A. Cây Ngưu tất; B. Dược liệu

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng và ưa đất còn màu mỡ, giữ ẩm tốt nhưng cần thoát nước nhanh. Ngưu tất gieo trồng ở vùng đồng bằng vào khoảng đầu tháng 10 hằng năm, đối với vùng núi thường gieo hạt vào tháng 1 - 3; cây sinh trưởng phát triển nhanh trong vụ xuân hè, đến mùa thu cho thu hoạch rễ củ.

Bộ phận dùng: Rễ củ (*Radix Achyranthis bidentatae*) khô đã qua chế biến.

Thành phần hóa học: Rễ ngưu tất chứa acid oleanolic tự do với hàm lượng 0,096%, saponin triterpenoic 4,04%, ngoài ra còn chứa ecdysterone và inokosterone có tác dụng kích thích sinh trưởng và dự phòng tăng đường máu. Hàm lượng các chất ecdysterol thực vật là 0,037% trong cả loài đơn bội và lưỡng bội, còn ở loài đa bội thì cao gấp 14 lần, ở ngưu tất khá cao và ít gặp trong thực vật. Polysaccharid

trong rễ chiếm 2,1% và một saccharid là fructan mạch ngắn. Chất fructan này có tác dụng điều hòa hệ miễn dịch cơ thể. Tác dụng gây thu teo cơ tuyến ức, là một trong các đặc tính của tác dụng ức chế miễn dịch.

Công dụng: Dùng trong trường hợp đau lưng gối, mỏi gân xương; bế kinh, kinh nguyệt không đều, tăng huyết áp.

Tính vị, quy kinh: Khô, toan, bình. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Hoạt huyết thông kinh, cường gân cốt, bổ can thận.

Liều lượng, cách dùng: 8 - 12 g/ngày, sắc uống.

Chú ý: Không dùng cho phụ nữ mang thai, băng huyết.



22. Nhục quế

- ❖ Tên gọi khác: Quế đơn, Quế bì; Mạy quế (Tày); Kía (Dao); Cinnamon, Cassia bark (Anh); Cannelier, Cannellier casse, Cinnamone (Pháp)
- ❖ Tên khoa học: *Cinnamomum cassia* Blume.
- ❖ Họ thực vật: Long não (Lauraceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây gỗ, cao 10 - 20 m hoặc hơn, phân cành nhiều ở trên cao. Vỏ thân và cành dày, mặt ngoài màu nâu, không xù xì. Lá mọc so le, có cuống ngắn; phiến lá dày, cứng, hình bầu dục thuôn, nhọn về cả 2 đầu; bên cạnh gân giữa có 2 gân bên hình cung, nổi ở mặt dưới lá.



Hình. A. Cây quế; B. Dược liệu Nhục quế

Cụm hoa hình chùy, mọc ở kẽ lá gần đầu cành. Hoa nhiều, màu vàng chanh; bao hoa gồm 6 phiến gần bằng nhau, 3 phiến ngoài gần như đài hoa, có lông nhỏ; bầu nhỏ, vòi nhụy ngắn. Quả hạch, hình trứng, phần gốc được bao bởi đài tồn tại, khi chín

màu tím đen. Hạt 1. Lá, vỏ thân và vỏ cành có mùi tinh dầu thơm.

Mùa hoa quả: Tháng 4 - 10.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Loài Quế trên vốn mọc tự nhiên ở Việt Nam, nhưng đã được các cộng đồng dân tộc ở nước ta đưa vào trồng từ xa xưa. Hiện tại, Quế được trồng rải rác khắp các tỉnh miền núi, song tập trung nhất có hai vùng Quế Yên Bái (gồm tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang); vùng Quế Quảng Nam (gồm tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi). Ngoài ra, các tỉnh Quảng Ninh và Thanh Hóa, Nghệ An (vùng Quỳ Châu, Quỳ Hợp) cũng là những nơi trồng nhiều Quế ở Việt Nam. Trên thế giới, Quế (gồm một số loài) được trồng ở nam Trung Quốc, Sri Lanka, Ấn Độ, Indonesia...

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng:

Quế thuộc nhóm cây gỗ trung sinh, ưa ẩm, lúc nhỏ có thể chịu bóng, sau là cây ưa sáng. Cây thích nghi với nền khí hậu ôn hòa của vùng núi, song lại có thể trồng được trên vài loại đất khác nhau. Cây Quế trưởng thành ra hoa quả nhiều hằng năm. Tái sinh tự nhiên bằng hạt. Trong trồng trọt, việc nhân giống Quế ở vườn ươm, sau 6 đến 12 tháng tuổi đem cây con đi trồng. Cây trồng được 10 - 15 năm tuổi cho thu hoạch vỏ. Tổng sản lượng Quế thương phẩm của Việt Nam mỗi năm đạt tới cả ngàn tấn, chủ yếu được xuất khẩu.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và cành (*Cortex Cinnamomi*) khô. Tinh dầu cất từ lá và vỏ Quế vụn cũng được dùng.

Thành phần hóa học: Nhục quế chứa 1 - 2% tinh dầu, tinh dầu gồm 75 - 90% aldehyde cinnamic, 4 - 10% eugenol. Thông thường vỏ quế sau khi bóc phải đem ủ để làm tăng chất lượng. Vỏ quế ngâm nước 1 ngày, rửa sạch, để ráo, cho vào sọt, dán giấy cho kín xung quanh, trên và dưới sọt lót lá chuối tươi hơn mềm, ủ trong 3 ngày vào mùa nóng và 7 ngày vào mùa đông. Hàm lượng tinh dầu tăng gần gấp đôi, hàm lượng aldehyde cinnamic từ 50 tăng lên 70%.

Ngoài ra, trong nhục quế còn có tannin, polysaccharid, coumarin, một số dẫn chất của flavonol và các procyanidin.

Ngày nay, khoa học hiện đại đã chứng minh, hai thành phần chính của tinh dầu có tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, những nghiên cứu ban đầu cho thấy có tác dụng tốt trên bệnh nhân AIDS và làm tăng hoạt tính của insulin trong bệnh nhân mắc chứng tiểu đường.

Công dụng: Dùng trong trường hợp lưng gối đau lạnh, bụng đau lạnh, nôn mửa, tiêu chảy, bế kinh, đau bụng kinh, phù thũng, rối loạn tiểu tiện.

Tính vị, quy kinh: Tân, cam, đại nhiệt. Vào kinh Thận, Tỳ, Tâm, Can.

Tác dụng: Bổ hòa trợ dương, tán hàn, chỉ thống, hoạt huyết thông kinh.

Liều lượng, cách dùng: 1 - 4 g/ngày, dạng thuốc hãm hoặc hoàn, tán.

Chú ý: Không dùng cho người âm hư hỏa vượng, phụ nữ có thai.

23. Phòng phong

- ❖ Tên gọi khác: Bắc phòng phong
- ❖ Tên khoa học: *Saposhnikovia divaricata* (Turcz.) Schischk.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Stenocoelium divaricatum* Turcz.; *Cachrys seseloides* (Hoffm.) Koso-Polj.; *Ledebouriella seseloides* (Hoffm.) Wolf.; *Runia seseloides* Hoffm.
- ❖ Họ thực vật: Hoa tán (Apiaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm; thường mọc thành khóm, gồm một số nhánh, cao 0,5 - 0,8 m. Rễ củ nạc, phân nhiều nhánh. Lá kép lông chim 2 - 3 lần, cuống dạng bẹ, mọc tập trung từ gốc; phiến lá chét có đầu xẻ thành 3 - 5 thùy nhọn.

Cụm hoa tán kép, mọc từ kẽ lá, phân nhánh tạo thành 5 - 7 tán nhỏ; Lá bắc dạng vảy nhọn. Trên mỗi tán có nhiều hoa nhỏ, màu trắng; nhị nhiều; bầu dẹt. Quả kép, gồm hai phân quả dẹt, có cánh mỏng xung quanh. Toàn cây vò nát có mùi tinh dầu đặc trưng.

Mùa hoa quả: Tháng 9 - 12.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Phòng phong vốn là cây mọc mọc tự

nhiên và cũng được đưa vào trồng từ lâu đời ở nhiều địa phương bên Trung Quốc. Cây mới được nhập nội vào Việt Nam trong thời gian gần đây tại một số tỉnh phía Bắc như Hà Giang, Lạng Sơn...



Hình. A. Cây Phòng phong; B. Dược liệu

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng:

Cây ưa ẩm, ưa sáng và ưa khí hậu ẩm mát ở vùng núi cao. Cây trồng ở Phố Bàng, tỏ ra thích nghi với nền nhiệt độ 15,5 - 16,0°C. Cây gieo trồng bằng hạt từ cuối mùa đông năm trước hay đầu mùa xuân năm sau, đến cuối mùa thu cho thu hoạch củ.

Bộ phận dùng: Rễ củ (*Radix Saposhnikoviae divaricatae*) đã phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Phòng phong chứa tinh dầu, glucosid đắng, mannitol, 13 hợp chất coumarin, chromon, polyacetylen chủ yếu là khelaceton diester. Ngoài ra còn có 5 hợp chất khác là umbelliferon, silinidin, anomalin, nodakenin và acid ferulic.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp đau đầu do hàn, mày đay, phong thấp tê đau, uốn ván.

Tính vị, quy kinh: Tân, cam, ôn. Vào kinh Can, Phế, Vị, Bàng quang.

Tác dụng: Giải biểu trừ phong hàn, trừ phong thấp, trừ co thắt.

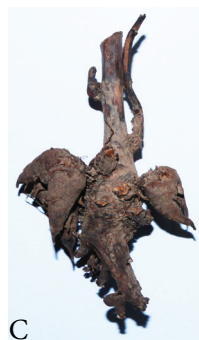
Liều lượng, cách dùng: 5 - 12 g/ngày, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

24. Phụ tử (vị thuốc)

- ❖ Tên khoa học vị thuốc: *Radix Aconiti lateralis*
- ❖ Tên khoa học cây thuốc: *Aconitum carmichaelii* Deb.
- ❖ Tên Việt Nam cây thuốc: Ô đầu, Ấu tàu, Thảo ô; Ú tàu (Tây); Co u tàu (Thái); Cố y (Hmông); Wu tou (Trung Quốc)
- ❖ Họ thực vật: Mao lương (Ranunculaceae)

Đặc điểm hình thái:

Vị thuốc Phụ tử được lấy từ phần rễ con của cây Ô đầu. Ô đầu là cây thảo, sống nhiều năm, mọc thẳng cao 0,6 - 1,0 m, phân cành ít ở gần ngọn. Rễ củ chính 1, hình con quay, mập, dài 4 - 5 cm, đường kính chỗ lớn nhất 2 - 3 cm; bên cạnh rễ củ chính có 1 - 3 củ con gần giống hình thoi, dài 3 - 4 cm, đường kính 1,0 - 1,5 cm. Lá mọc so le; phiến lá khi mới mọc hình khiên, mép có răng thưa, khi trưởng thành hình chân vịt, các lá gần cụm hoa nhỏ hơn nhưng xẻ thành 3 thùy riêng rẽ, mép lá đều khía răng thô.



Hình. A. Cây Ô đầu; B. Củ tươi; C. Củ khô

Cụm hoa mọc ở ngọn và đầu cành thành chùm; các hoa mọc sát nhau, to, màu xanh lam; bao hoa gồm 5 mảnh - lá đài; cánh hoa tiêu giảm; nhị nhiều; bầu 3 ô, nhiều lá noãn. Quả gồm 5 đại mỏng, trong mỗi đại có nhiều hạt nhỏ.

Mùa hoa quả: Tháng 10 - 12 (1 năm sau).

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Ô đầu vốn là cây mọc tự nhiên và đã được đưa vào trồng từ lâu đời ở Trung Quốc. Cây được nhập nội vào Việt Nam không rõ từ khi nào, chỉ biết rằng từ trước năm 1954, cộng đồng dân tộc Hoa và Hmông giáp biên giới phía Bắc đã trồng cây Ô đầu. Hiện tại, Ô đầu được trồng tương đối phổ biến ở các huyện vùng cao thuộc tỉnh Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng:

Cây ưa ẩm, ưa sáng và ưa khí hậu ẩm mát ở vùng núi cao. Nền nhiệt độ thích nghi để trồng cây Ô đầu 15,3 - 18,0°C. Cây gieo trồng từ hạt hay bằng củ con vào đầu mùa xuân, đến gần cuối năm cho thu hoạch củ.

Ô đầu được trồng ở ba tỉnh miền núi kể trên, về cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, ít bị sức ép phải nhập khẩu.

Bộ phận dùng: Phụ tử là phần rễ con của cây Ô đầu (*Radix Aconiti lateralis*) đã phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Về thành phần hóa học, theo quy định của Dược điển Việt Nam, ô đầu phải chứa ít nhất 0,3% alkaloid toàn phần, tính theo

aconitin. Tất cả bộ phận của cây ô đầu đều chứa alkaloid. Hàm lượng aconitin ở rễ củ mẹ là 0,28%, 0,17% ở rễ củ nhánh, 0,12% ở rễ con và hoa, cao nhất lúc cây ra hoa. Đào Hồng Vân và cộng sự (1980), đã chế biến ô đầu thu ở Sa Pa, nhận thấy hàm lượng alkaloid toàn phần ở ô đầu là 1,05%, phụ tử muối 0,83% và bạch phụ là 0,08%. Vũ Đức Lợi và cộng sự (2015), đã xác định trong các bộ phận như củ, thân, lá, hoa, quả của cây ô đầu đều chứa alkaloid, flavonoid, polysaccharid, caroten, acid béo và đường tự do. Đã xác định được hàm lượng alkaloid toàn phần trong phụ tử, ô đầu là 0,93 và 0,70% tính theo aconitin, aconitin trong phụ tử là 0,072%, còn trong ô đầu là 0,125%. Hàm lượng flavonoid toàn phần trong lá là 1,6%, còn hàm lượng polysaccharid toàn phần trong phụ tử, ô đầu lần lượt là 19,63 và 14,52%. Đã phân lập và xác định được 16 hợp chất, gồm 5 alkaloid, 4 flavonoid, 2 sitosterol và 5 chất nhóm acid béo và este. Trong đó, từ phụ tử và ô đầu phân lập được 10 hợp chất, gồm 4 hợp chất lần đầu tiên phân lập được từ chi *Aconitum* là các acid hữu cơ, alkaloid lần đầu tiên phân lập được từ chi là delcosin và 4 alkaloid khác là fuzilin, karacolin, benzoylmesaconitin và hokbusin A. Từ lá phân lập được 7 hợp chất, trong đó có 2 hợp chất mới là 5,7,3 – trimethoxyquercetin 3 – o – beta – D – fructofuranosid và (Z) – 3 – hydroxypentan – 2 – yl – 10 – aminooctancos – 9 – enoat, 4 hợp chất lần đầu phân lập được từ chi là các flavonoid và 1 daucosterol. Thử tác dụng sinh học, các phân đoạn alkaloid có tác dụng giảm đau ở mức liều 12,5 mg/kg/ngày, phân đoạn flavonoid ở mức liều 30 mg/kg có tác

dụng chống viêm gan cấp và chống oxy hóa, còn phân đoạn chứa lolysaccharid ở mức liều 100 mg/kg có tác dụng tăng cường miễn dịch.

Bùi Hồng Cường và cộng sự (2007), đã nghiên cứu chế biến hắc phụ phiến từ phụ tử tươi, phụ tử chế từ phụ tử khô và bào chế cao đặc và cao khô từ phụ tử khô bằng phương pháp chiết nóng với nước. Đã xác định phụ tử sống chứa 0,91 - 1,11% alcaloid toàn phần, hàm lượng diester alcaloid là 0,18 - 0,31%, còn hàm lượng aconitin là 0,0053 - 0,0127%. Hắc phụ phiến có hàm lượng alcaloid toàn phần là 0,43%, diester alcaloid là 0,045%, còn hàm lượng aconitin là 0,0023%. Hàm lượng của ba thành phần này trong phụ tử chế lần lượt là 0,23, 0,036 và 0,0012%. Đã chứng minh, cao nước của phụ tử chế có tác dụng tăng biên độ co bóp của tim thỏ cô lập, tăng lưu lượng mạch vành và không gây loạn nhịp tim. Ngoài ra, cao nước phụ tử chế còn có tác dụng giãn mạch tai thỏ cô lập, giảm đau trên mô hình gây quặn đau bằng acid acetic, không ảnh hưởng đến huyết áp và nhịp tim, giải thích công dụng hồi dương cứu nghịch của ô đầu – phụ tử.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp vong dương, thoát dương; chân tay lạnh, đau nhức xương khớp, lưng gối đau lạnh, chân tay phù nề.

Tính vị, quy kinh: Tân, cam, đại nhiệt, có độc. Vào kinh Tâm, Thận, Tỳ.

Tác dụng: Hồi dương cứu nghịch, bổ hòa trợ dương, tán hàn, chỉ thống.

Liều lượng, cách dùng: 4 - 12 g/ngày (dược liệu đã chế đạt tiêu chuẩn về giới hạn aconitin), dạng sắc.

Chú ý: Phụ tử chưa qua chế biến (Sinh phụ tử) chỉ dùng ngoài, không được uống.

Phụ tử đã qua chế biến đạt tiêu chuẩn không dùng cho phụ nữ có thai, âm hư nội nhiệt, trẻ em dưới 15 tuổi. Không phối hợp với Bán hạ, Qua lâu, Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm.

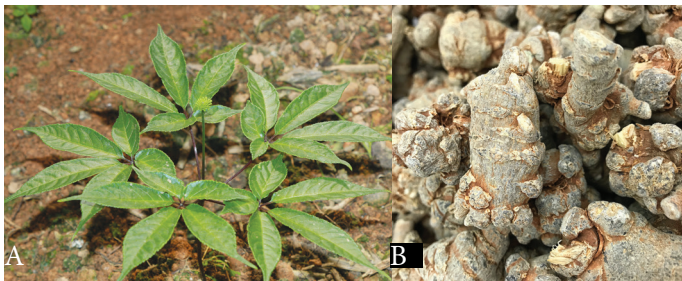


25. Tam thất

- ❖ Tên gọi khác: Sâm tam thất, Thổ sâm; Kim bất hoán; San qi (Trung Quốc); False ginseng (Anh)
- ❖ Tên khoa học: *Panax notoginseng* (Burk.) Chen ex Chow et Huang
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Aralia quinquefolia* (L) Dec. et Planch. var. *notoginseng* Burk.; *Panax pseudoginseng* Wall. var. *notoginseng* (Burk.) Hoo et Tseng
- ❖ Họ thực vật: Ngũ gia bì (Araliaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm, có rễ củ mập; thân mang lá mọc lên hằng năm, cao 30 - 60 cm. Lá kép chân vịt thường gồm 3 cái, mọc vòng; mỗi lá kép có 5 lá chét, hình bầu dục thuôn hay mác thuôn, lá chét giữa lớn hơn các lá chét bên, mép lá chét xẻ răng cưa đều.



Hình. A. Cây Tam thất; B. Dược liệu

Cụm hoa tán đơn, có cuống chung dài, mọc lên từ ngọn. Hoa nhiều màu trắng ngà, mẫu 5 (5 cánh hoa, 5 đài hoa); nhị dài hơn cánh hoa; bầu 2 ô, vòi nhụy chẻ đôi. Quả mang hình cầu hơi dẹt, khi chín màu đỏ. Quả có 1 - 2 hạt.

Mùa hoa quả: Tháng 4 - 8.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Tam thất vốn mọc tự nhiên ở vùng Đông - Nam tỉnh Vân Nam, song đã được đưa vào trồng từ lâu đời bên Trung Quốc. Các tỉnh trồng Tam thất nhiều như: Vân Nam (châu Vân Sơn), Vũ Hán, Quảng Tây, Giang Tây, Triết Giang... Tam thất cũng được du nhập trồng từ nhiều chục năm trước kia bởi cộng đồng các dân tộc, ở vùng biên giới giáp Trung Quốc (thuộc huyện Đồng Văn, Quản Bạ, Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang). Trong thập kỷ 70 của thế kỷ XX, Tam thất cũng được trồng sản xuất ở huyện Hà Quảng và Thông Nông, tỉnh Cao Bằng. Hiện tại, cây thuốc này được trồng có tính sản xuất tại huyện Si Ma Cai, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai); trồng rải rác và ít hơn tại huyện Quản Bạ và Đồng Văn (tỉnh Hà Giang).

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa bóng và ưa khí hậu ẩm mát ở vùng núi cao. Nhiệt độ trung bình năm thích nghi đối với cây Tam thất trồng là vào khoảng 15,5 - 16,5°C và lượng mưa trung bình dưới 1.600 mm/năm. Cây gieo trồng từ hạt tươi (sau khi thu được từ quả chín). Trồng ở vườn có mái che, sau 4 - 7 năm cho thu hoạch củ. Sản lượng Tam thất trồng ở Việt Nam hiện còn quá ít, nhu cầu sử dụng chủ yếu do nhập khẩu.

Bộ phận dùng: Rễ/rễ củ (*Radix Panaxis notoginseng*) khô.

Thành phần hóa học: Thành phần hoá học chủ yếu của Tam thất là saponin (4,42 - 12%), trong đó chủ yếu là các ginsenosid, tiếp theo là các glucoginsenosid và notoginsenosid, ngoài ra còn có tinh dầu, flavonoid, polysacharid. Tam thất có tác dụng tăng lực, kích thích chức năng nội tiết sinh dục nữ, giãn mạch ngoại biên, điều hòa miễn dịch, kích thích thần kinh, chống trầm uất, tiêu máu trong chảy máu trong, tăng lưu thông máu động mạch vành, tăng sức co bóp cơ tim, chống ung thư và hạn chế di căn. Viên Panacrin của Viện Dược liệu bào chế từ tam thất, lá trinh nữ hoàng cung và lá đu đủ, có tác dụng hạn chế di căn của dòng tế bào ung thư sarcom TG-180 trên mô hình mô đùi thực nghiệm, kéo dài thời gian sống gấp đôi so với lô đối chứng. Trên lâm sàng đối với 30 bệnh nhân ung thư dạ dày, ung thư gan và ung thư lympho ác tính, Panacrin 0,25 g/ngày/3 tháng đã có đáp ứng tốt, thuốc dung nạp tốt, tăng số bệnh nhân sống so với đối chứng.

Thành phần hóa học của Tam thất hoang thu được ở Sa Pa - Lào Cai, cũng chủ yếu là saponin (5,64%), polyacetylen, các nguyên tố vi lượng. Các saponin trong Tam thất hoang có genin là acid oleanolic và panaxadiol. Hai saponin đã phân lập được từ Tam thất hoang là stipuleanosid R1 và R2. Tam thất đã được nhập trồng vào Việt Nam từ những năm 1970 tại nhiều huyện ở Lào Cai, Cao Bằng,

Hà Giang, Lai Châu. Tam thất hoang hiện đang được Viện Dược liệu thu hoang dại, mang về trồng tại Hà Giang và Lào Cai. Hai cây thuốc quý này chỉ có ở một số nước, Việt Nam nên đầu tư để sản xuất lớn.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp xuất huyết có ứ huyết, như thổ huyết, khối huyết, nục huyết, tiện huyết; sưng đau do chấn thương, ngực bụng đau nhói.

Tính vị, quy kinh: Cam, khổ, vi ôn. Vào kinh Can, Vị.

Tác dụng: Tán ứ chỉ huyết, tiêu sưng giảm đau.

Liều lượng, cách dùng: 3 - 9 g/ngày, tán bột, uống mỗi lần 1 - 3 g bột.

Chú ý: Không dùng cho phụ nữ có thai.



26. Tàng ký sinh

- ❖ Tên gọi khác: Tầm gửi cây Dâu
- ❖ Tên khoa học: *Loranthus parasiticus* L.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Loranthus parasiticus* (L.) Merr.
- ❖ Họ thực vật: Tầm gửi (Loranthaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây nhỏ, thân và cành hơi hóa gỗ, mọc ký sinh trên cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), bởi các giác mút. Cây phân cành nhiều, khúc khuỷu; vỏ thân và cành màu nâu đậm. Lá mọc so le, có cuống ngắn; phiến lá hơi dày, hình bầu dục, gốc hình nêm, đầu tù hoặc hơi lõm.



Hình. A. Tầm gửi trên cây Dâu; B. Dược liệu

Cụm hoa dạng chùm ngắn, mọc từ kẽ lá; lá bắc hình tam giác nhỏ; đài hình chuông, đầu xẻ răng; tràng hoa màu đỏ, hình ống, phình ở giữa; nhị 4 dài thò ra khỏi ống tràng; bầu hạ nhỏ. Quả hình trứng, có đài tồn tại, khi chín màu cam. Quả có 1 hạt.

Mùa hoa quả: Tháng 3 - 7.

Lưu ý: Ký sinh trên cây Dâu tằm còn có 2 - 3 loài Tằm gửi khác (!).

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Ở Việt Nam, Tang ký sinh đã được nhân trồng ở một số tỉnh, thành phía Bắc như: Hà Nội (Đông Anh), Hưng Yên (Mễ Sở)...

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng và cũng có thể hơi chịu bóng, bởi cành lá cây Dâu. Cây trưởng thành không bị thu hái sẽ ra hoa quả hằng năm. Tái sinh tự nhiên từ hạt và mọc chồi sau khi bị cắt cành. Người dân thường lấy hạt giống tươi Tang ký sinh, nhét vào các kẽ nứt của vỏ thân, cành cây Dâu tằm để nhân giống.

Bộ phận dùng: Toàn bộ phần thân và cành mang lá (*Herba Loranthi parrasiti*) phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Thân và lá Tang ký sinh chứa quercetin, avicularin, lectin, đường (14%), lá còn chứa catechin, hyperosid. Tang ký sinh đã được chứng minh có tác dụng giãn mạch ngoại biên, giảm nhu động và trương lực cơ trơn, an thần, kéo dài giấc ngủ, hạ huyết áp, ức chế virus gây tăng nguyên tủy

bào, nhưng không có tác dụng độc tế bào. Vũ Xuân Giang trong Luận án Tiến sĩ dược học nghiên cứu trên tầm gửi cây gạo thu ở Tam Nông - Phú Thọ và Phạm Đức Thắng trên mẫu tầm gửi cây gạo thu ở Đắc Đoạ - Gia Lai, đều nhận thấy không có tác dụng độc trên cả 3 dòng tế bào ung thư gan, phổi và cơ vân tim, nhưng có tác dụng chống viêm, chống oxy hóa và bảo vệ gan. Tang ký sinh đã được các nhà khoa học Trung Quốc sử dụng trên lâm sàng cho 54 bệnh nhân đau nhói tim và bệnh mạch vành. Hiệu quả điều trị đạt 76%.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp đau nhức xương khớp, đau thần kinh ngoại biên, phụ nữ động thai, ít sữa sau sinh.

Tính vị, quy kinh: Khô, bình. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Bổ can thận, mạnh gân xương, thông kinh lạc, an thai.

Liều lượng, cách dùng: 12 - 20 g/ngày, sắc uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

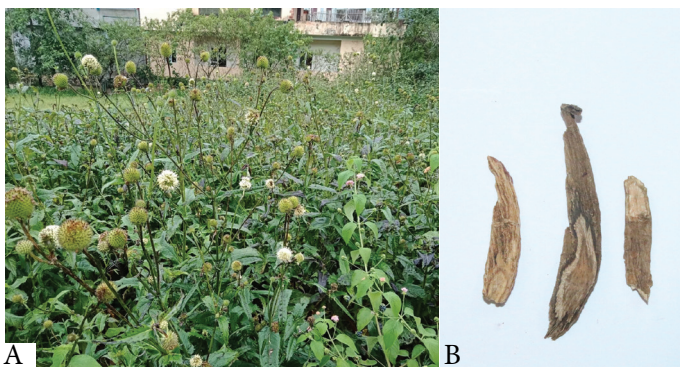


27. Tục đoạn

- ❖ Tên gọi khác: Rễ kế; Oa thái, Đầu vù (H'mông); Teasel (Anh); Chardon rude (Pháp)
- ❖ Tên khoa học: *Dipsacus asper* Wall.
- ❖ Họ thực vật: Tục đoạn (Dipsaceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo sống nhiều năm, có rễ củ nạc; phần thân mang lá cao 1,5 - 2,0 m; thường chỉ phân cành ở trên ngọn khi ra hoa; thân và cành có khía dọc và gai nhỏ. Lá mọc đối, cuống dạng bẹ; phiến lá ở góc không xẻ thùy, ở giữa thân xẻ thùy sâu, nhưng khi có hoa phiến lá có dạng thuôn nhọn và cũng không xẻ thùy, song ở mép phiến lá luôn có dạng răng cưa không đều.



Hình. A. Cây Tục đoạn; B. Dược liệu

Cụm hoa đầu, có cuống dài, mọc ở ngọn và đầu cành; đường kính cụm hoa 2,0 - 2,5 cm; lá bắc hình tam giác nhọn, có lông; Hoa nhiều, màu trắng; đài hoa có 4 thùy nhọn; tràng hoa hình ống, 4 cánh; nhị 4 mọc thò ra khỏi tràng hoa. Quả bế, có 4 cạnh dẹt.

Mùa hoa quả: Tháng 8 - 11 (12).

Thu hái, mùa vụ: Rễ củ Tục đoạn thường thu vào mùa thu, loại bỏ rễ con, phơi hay sấy khô một nửa, giã cho đến khi có màu xanh ở phần giữa, rồi tiếp tục phơi hay sấy khô.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Ở Việt Nam, Tục đoạn chỉ thấy phân bố ở vùng núi cao, từ 1.300 m trở lên, thuộc các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái. Trên thế giới, Tục đoạn ghi nhận có ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa ẩm, ưa sáng và ưa khí hậu ẩm mát của vùng núi cao, với nhiệt độ trung bình năm 15,3 - 18,0°C. Tục đoạn thường mọc lẫn với những cây thảo hay cây bụi nhỏ ở đồi, nhất là ở loại hình đất sau nương rẫy. Cây ra hoa quả nhiều hằng năm. Sau khi quả già, toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi qua mùa đông, sang đầu mùa xuân năm sau, từ đầu rễ củ sẽ mọc lên các chồi thân mang lá mới. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Hiện tại, Tục đoạn đang được trồng để lấy dược liệu ở các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu...

Bộ phận dùng: Rễ/rễ củ (*Radix Dipsaci*) phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ tục đoạn chứa các triterpen saponin như akebia saponin D, japondipsaponin E1 và E2... ba iridoid glycosid là swerosid, loganin và cantleyosid, alcaloid lamiin, chất màu và tinh dầu.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp đau lưng mỏi gối, di tinh, động thai, rong huyết, băng huyết, đới hạ, sang chấn, gãy xương, đứt gân.

Tính vị, quy kinh: Khô, cam, tân, vi ôn. Vào kinh Can, Thận.

Tác dụng: Bổ can thận, cường gân cốt, liên xương, an thai.

Liều lượng, cách dùng: 9 - 15 g/ngày, sắc uống hoặc ngâm rượu. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Không dùng cho người âm hư hỏa vượng.

Tử tục đoạn (Tục đoạn chế với rượu) dùng cho phong thấp, sang chấn. Diêm Tục đoạn (Tục đoạn chế với muối) thường dùng cho người đau yếu thắt lưng và đầu gối.

28. Thiên niên kiện

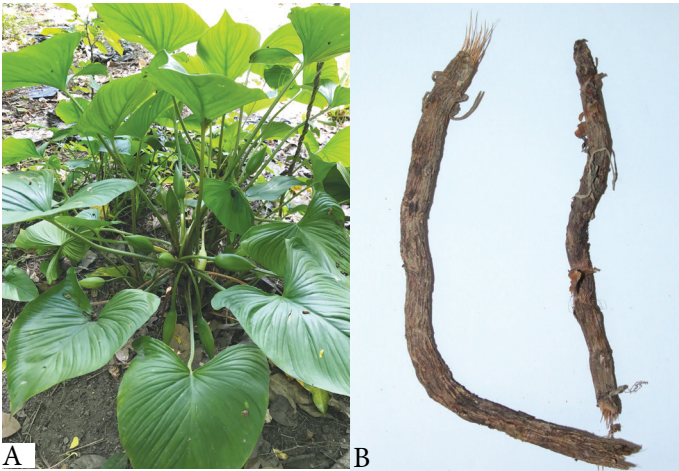
- ❖ Tên gọi khác: Sơn thực, Bao kim, Ráy hương, Sơn phục, Tờ vin (Kà Tu)
- ❖ Tên khoa học: *Homalomena occulta* (Lour.) Schott
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Calla occulta* Lour.; *Zantedeschia occulta* (Lour.) Spreng.; *Homalomena cochinchinensis* Engl.; *Homalomena aromatica* sensu Gagnep.
- ❖ Họ thực vật: Ráy (Araceae)

Đặc điểm hình thái:

Cây thảo, sống nhiều năm, thân rễ dài, mọc bò ngang, phần ngọn mang lá mọc thẳng đứng, cao 30 - 60 cm; thân rễ có nhiều đốt, bề ra có xơ cứng, mùi thơm. Lá mọc so le, cuống dạng bẹ; phiến lá gần giống hình tam giác, gốc hình tim sâu, đầu nhọn,

Cụm hoa bông mo, có cuống dài; bông mo màu lục nhạt, dài 4 - 5 cm, đường kính khoảng 2 cm, khi hoa nở không mở rộng. Trong bông mo là trục mang hoa; 2/3 ở trên là phần mang hoa đực, phần dưới mang hoa cái. Hoa đực có 4 nhị; hoa cái có nhị lép, bầu hình trứng, chứa nhiều noãn. Quả mọng, khi chín màu vàng cam. Hạt nhỏ, nhiều.

Mùa hoa quả: Tháng 6 - 9.



Hình. A. Cây Thiên niên kiện;
B. Dược liệu khô

Lưu ý: Ngoài loài trên, ở nước ta còn vài loài Thiên niên kiện khác cũng được khai thác sử dụng (*Homalomena tonkinensis* Engl.; *H. vietnamense* J. Bogner et V.D. Nguyen...).

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Thiên niên kiện phân bố rộng rãi gần như khắp các tỉnh miền núi trong cả nước, với độ cao khoảng 800 m trở xuống. Các vùng rừng còn “nhiều” Thiên niên kiện đều ở các tỉnh phía Nam, bao gồm Quảng Bình, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai... Trên thế giới, loài Thiên niên kiện trên có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước Đông Nam Á khác.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng:
Cây ưa ẩm và ưa bóng, nên thường mọc dọc theo

hành lang bờ khe suối, dưới tán rừng thường xanh và rừng xen tre nửa ẩm. Cây trưởng thành ra hoa quả hằng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt và mọc cây chồi từ phần gốc còn lại sau khi bị cắt. Hiện nay, đã có nghiên cứu nhân giống Thiên niên kiện từ hom thân rễ và nuôi cấy mô.

Bộ phận dùng: Thân rễ (*Rhizoma Homalomenae occultae*) đã cạo bỏ vỏ ngoài, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Thân rễ Thiên niên kiện chứa 0,25% tinh dầu, trong đó thành phần linalol chiếm 56,84%, terpinen – 4 – ol, acetaldehyd, aldehyd propionic, aldehyd butyric, sabinen, limonen, alpha và beta terpinen, gamma và alpha terpineol. Trần Văn Sung và cộng sự còn phát hiện thấy trong thân rễ Thiên niên kiện chứa alpha cadinol, oplopanon, oplodiol, bulatantriol, homalomenol A và B.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp phong hàn thấp gây đau thắt lưng và đầu gối, chân co rút tê bại.

Tính vị, quy kinh: Khô, tân, cam, ôn. Vào kinh Can, Thận

Tác dụng: Trừ phong thấp, cường gân cốt.

Liều lượng, cách dùng: 4 - 9 g/ngày, sắc uống hoặc ngâm rượu (dùng ngoài). Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài: Giã nát thân rễ tươi, sao nóng xoa bóp chỗ đau.

Chú ý: Không dùng cho người âm hư hỏa vượng, miệng khô, họng đắng.

29. Trâu cổ

- ❖ Tên gọi khác: Cây sộp, Sung thần lằn, Vảy ốc, Cơm lênh; Mác púp (Tày); Creeping fig, Climbing fig (Anh)
- ❖ Tên khoa học: *Ficus pumila* L.
- ❖ Tên đồng danh (syn): *Ficus stipulata* Thunb.; *Ficus scandens* Lam.
- ❖ Họ thực vật: Dâu tằm (Moraceae)

Đặc điểm hình thái:

Dây leo nhỏ, mọc bám vào giá thể nhờ rễ bám. Khi còn non, thân và cành bám sát vào giá thể, lá mọc so le, phiến lá nhỏ, hình mác hay hình tim. Khi cây trưởng thành, cành mang hoa quả không bám vào giá thể nữa; mang lá hình ô van hay hình trứng, với kích thước to hơn nhiều so với lá ở cành chưa sinh sản.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá; hoa đực nhiều, mọc tụ tập ở gần ngọn cành, đài 2 - 3 răng, nhị 2, bao phấn hẹp; hoa cái có 4 lá đài không bằng nhau, bầu hình thuôn. Quả phức, to, hình chóp ngược, đầu bằng, dài 3,5 cm, đường kính 3 cm, khi chín màu vàng sau chuyển sang màu vàng nâu. Ăn được. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa quả: Tháng 5 - 10.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố:

Trâu cổ phân bố rải rác khắp các tỉnh, từ vùng núi thấp (dưới 600 m trở xuống) đến vùng trung du và ở cả đồng bằng. Tuy nhiên, mức độ phân bố chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Bắc. Loài Trâu cổ cũng được ghi nhận ở các quốc gia Đông Nam Á, Nam Á và Trung Quốc.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng:

Cây ưa sáng và cũng có thể hơi

chịu bóng; với kiểu sống “phụ sinh”, hệ rễ bám còn có chức năng dinh dưỡng, tự hấp thụ hơi nước và các chất dinh dưỡng khoáng trong không khí. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bởi hạt, nhưng khả năng tái sinh vô tính của cây là hết sức tiềm tàng. Vì vậy, có thể trồng Trâu cổ bằng cách giâm cành, sau khi mọc cần cho bám



Hình. A. Cây Trâu cổ;
B. Dược liệu

vào giá thể leo (thân cây gỗ, tảng đá và bức tường).

Bộ phận dùng: Quả chín (*Fructus Ficus*); cả thân, cành mang lá và rễ (*Herba Ficusae*).

Thành phần hóa học: Vỏ quả Trâu cổ chứa 13% chất gồm khi thủy phân cho glucose, fructose và arabinose. Thân và lá chứa rutin, mesoinositol, beta amyryrin acetat và taracetyl acetat. Nhựa chứa hai chất kết tinh có điểm nóng chảy theo thứ tự là 184 và 68 °C, một chất màu vàng có khả năng thẩm tích và một enzym có hoạt tính thủy phân protid là ficin, ngoài ra còn chứa polysaccharid phân tử lượng cao.

Công dụng: Dùng trong trường hợp đau nhức xương khớp (quả, thân, lá, rễ), di tinh, liệt dương, tắc tia sữa (quả).

Tính vị, quy kinh: Cam, sáp, bình (quả); toan, khổ bình (thân, cành, lá); khổ, sáp, bình (rễ).

Tác dụng: Quả bổ thận tráng dương, cố tinh, hoạt huyết; Thân, cành, lá khứ phong lợi thấp, tiêu thũng, tán kết; Rễ khứ phong trừ thấp, thư kinh, thông lạc.

Liều lượng, cách dùng: 5 - 15 g quả/ngày, dạng sắc hoặc cao; 9 - 15 g thân, cành, lá, sắc hoặc ngâm rượu uống.



30. Tràu không

- ❖ Tên gọi khác: Tràu cay, Tràu lượng, Thổ lâu đặng; Betel pepper, Betle-leaf, vine pepper (Anh); Poivrier be'tel, Chavique be'tel (Pháp)
- ❖ Tên khoa học: *Piper betle* L.
- ❖ Họ thực vật: Hồ tiêu (Piperaceae)

Đặc điểm hình thái:



Hình 30. Cây Tràu không

Dây leo bằng rễ bám, mọc ra từ các mấu; có phân cành, thân và cành gồm các lóng, có khía dọc

và hơi phình ra ở các đốt, lá mọc so le, hình tim tròn, gốc đôi khi hơi lệch, đầu nhọn, dài 10 - 13 cm, rộng 4,5 - 9 cm, gân nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá có bẹ kéo dài.

Cụm hoa ở kẽ lá thành bông ngắn; hoa đực có cuống, có lông, nhị 2, chỉ nhị ngắn; cụm hoa cái dài khoảng 5 cm, cuống phủ lông dày, bầu có lông ở đỉnh. Quả mọng, tròn và có lông ở đỉnh. Hạt 1.

Mùa hoa quả: Tháng 5 - 8.

Phân bố và sinh thái:

Phân bố: Tràu không có nguồn gốc từ vùng Nam Á, được đưa vào trồng từ hơn hai ngàn năm trước. Ở Việt Nam, việc trồng Tràu không gắn với tập tục “ăn tràu” đã có từ thời rất xa xưa. Hiện tại, tục ăn tràu có giảm trong nhân dân, song cây Tràu không vẫn được trồng rải rác ở khắp các địa phương (ngoại trừ vùng núi cao lạnh). Tràu không cũng được trồng phổ biến tại hầu hết các quốc gia trong vùng Đông Nam Á và Nam Á.

Đặc điểm sinh thái và khả năng nhân trồng: Cây ưa sáng và ưa ẩm, khi trồng cần làm giàn leo hoặc có giá thể leo phù hợp. Cây già ít bị tác động mới thấy ra hoa quả, song không rõ quá trình tái sinh từ hạt. Trong nhân dân thường trồng Tràu không bằng cách giâm cành.

Bộ phận dùng: Lá, thân và cành (*Folium et Caulis Piperi betli*) tươi hay khô.

Thành phần hóa học: Thành phần hóa học

quan trọng trong lá trà không là tinh dầu. Hàm lượng tinh dầu khoảng 0,8 - 1,8%. Ngoài ra còn có 1,4 - 3,2% đường khử, 1 - 1,3% tannin, nhiều vitamin nhóm B, acid ascorbic, caroten và acid amin. Thành phần chính của tinh dầu thuộc nhiều nhóm hóa học khác nhau như anethol, chavibetol, terpenyl acetat và eugenol. Ngoài ra, lá trà không còn có piperbetol, methylpiperbetol, piperol A và B.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp đau nhức xương khớp, cảm cúm, đau đầu, viêm họng, viêm ngứa, tắc tia sữa.

Tính vị, quy kinh: Tân, ôn, mùi thơm.

Tác dụng: Trừ phong, tiêu viêm, kháng khuẩn.

Liều lượng, cách dùng:

Sát khuẩn, giảm đau: Giã nát 5 lá Trà tươi, xoa bóp hoặc ngâm rửa vùng da, niêm mạc bị viêm nhiễm.

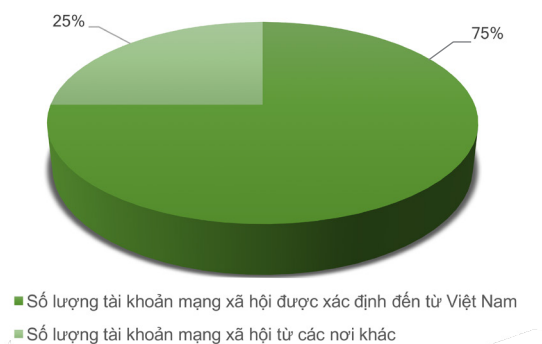
Chữa viêm họng: Giã nát 5 lá Trà tươi, vắt lấy nước, thêm mật ong, ngâm và nuốt từ từ.

Thông tia sữa: Hơ nóng lá Trà tươi, áp vào bầu vú bị cương.

Chương trình truyền thông

THAY ĐỔI HÀNH VI TIÊU THỤ TRÁI PHÉP ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM CÓ NGUỒN GỐC TỪ HỔ VÀ CÁC ĐỘNG VẬT HOANG DÃ KHÁC

Theo báo cáo của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế (IUCN), tính đến năm 2015, Việt Nam chỉ còn dưới năm cá thể hổ sống ngoài tự nhiên. Nếu chúng ta không hành động kịp thời, Việt Nam sẽ sớm biến mất trong bản đồ các nơi cư trú của hổ. Không chỉ dừng lại ở đó, thói quen sử dụng và mua bán các sản phẩm từ hổ của người Việt còn đe dọa nghiêm trọng tới sự tồn vong của hổ và các loài khác thuộc chủng mèo lớn như sư tử, báo hoa mai, báo đốm... trên toàn thế giới. Theo báo cáo nghiên cứu của TRAFFIC (The Legal and Illegal Trade in Big Cats, 2022), xương và da của hổ và báo để chế tạo các sản phẩm y học cổ truyền là những mẫu vật bị thu giữ thường xuyên nhất. Tuy nhiên, do các bộ phận của chủng mèo lớn khá giống nhau và thường bị trộn lẫn để phục vụ mục đích thương mại, ví dụ: vuốt và xương sư tử trông giống vuốt và xương hổ, vì vậy nhu cầu đối với các sản phẩm từ hổ đang làm thúc đẩy nạn săn trộm, buôn bán và nuôi nhốt trái phép (che đậy dưới hình thức nuôi sinh sản) nhiều loại mèo lớn khác. Một báo cáo khác của TRAFFIC (Skill and Bones: Tiger Trafficking Analysis from Jan 2000 - Jun 2022), cũng chỉ ra rằng từ năm 2000 Việt Nam đã tịch thu gần 312 cá thể hổ trong 135 vụ bắt giữ, đứng thứ 5 trong số 13 quốc gia ghi nhận có hổ hoang dã sinh sống. Không những vậy, hổ và các bộ phận, sản phẩm từ hổ còn được rao bán sôi nổi trên các nền tảng trực tuyến với chủ yếu các tài khoản mua bán đến từ Việt Nam.



Thống kê nguồn gốc của 675 tài khoản mạng xã hội buôn bán, quảng cáo trái pháp luật các sản phẩm từ hổ từ tháng 1/2000 đến tháng 6/2022

Nhiều năm qua, Chính phủ Việt Nam đã rất nỗ lực tìm kiếm các giải pháp nhằm kiểm soát tình hình buôn bán, tiêu thụ trái pháp luật động vật hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm như tăng mức hình phạt cho các tội danh liên quan đến động vật hoang dã (Bộ luật Hình sự, 2015), (các hành vi vi phạm liên quan đến động vật hoang dã có thể bị phạt tù lên đến 15 năm hoặc 5 tỷ đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 15 tỷ đồng, đình chỉ hoạt động từ 6 tháng đến 3 năm hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với pháp nhân), tăng cường thực thi pháp luật và thực hiện các chương trình truyền thông thay đổi hành vi của các nhóm đối tượng người sử dụng. Về mặt pháp lý, hành vi săn bắt, nuôi, nhốt, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán, tiêu thụ cao hổ cốt là trái pháp luật. Về dược tính của sản phẩm, cho đến nay cũng chưa có bất kỳ một công trình khoa học chính thức nào nghiên cứu về hiệu quả của cao hổ cốt trong điều trị các bệnh lý xương khớp

cả về lâm sàng và thực nghiệm. Các tác dụng “thần kỳ” của cao hổ cốt chỉ là lời đồn đại và lâu dần trở thành niềm tin (Hương Giang 2022).

Là tổ chức phi chính phủ hoạt động trên phạm vi toàn cầu, hoạt động chính của TRAFFIC là giám sát các tuyến đường buôn bán, hành vi và động cơ sử dụng động, thực vật hoang dã vì mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Tại Việt Nam, Văn phòng Tổ chức TRAFFIC đã tích cực và đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực Y học cổ truyền nhằm giảm nhu cầu kê đơn và sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật hoang dã cho mục đích chữa bệnh. Cụ thể, trong giai đoạn 2020 - 2022, một chuỗi các hội thảo khoa học và tọa đàm trực tuyến đã được kết nối tổ chức giữa các hiệp hội khoa học, hiệp hội thực phẩm và các cơ quan của Hội Đông y Việt Nam nhằm xóa bỏ các niềm tin sai lệch về công dụng của các sản phẩm từ động vật hoang dã. Bên cạnh đó, hai ấn phẩm về tài liệu thay thế cho sừng tê giác và vây tê tê do Phạm Thanh Huyền và CS biên soạn (2021) cũng đã được xuất bản nhằm cung cấp cho các thầy thuốc đông y những lựa chọn về dược liệu bền vững trong khám chữa bệnh theo Y học cổ truyền.

Tiếp nối thành công của các hoạt động trên, Tổ chức TRAFFIC đề cao và khuyến khích sự tham gia và đồng hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Y học

cổ truyền cùng tạo ra những chuyển biến tích cực đối với tương lai của loài hổ và các động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm khác, thông qua các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi và định hướng người tiêu dùng trong việc sử dụng các dược liệu Y học cổ truyền an toàn, bền vững và hợp pháp.





**KHÔNG KÊ ĐƠN
KHÔNG SỬ DỤNG BẤT HỢP PHÁP
CAO HỒ CỐT
VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
LÀ LƯƠNG TÂM, TRÁCH NHIỆM, UY TÍN
CỦA THẦY THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN**



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Andrew Chevallier (2006). *Dược thảo toàn thư*. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
2. Bộ Y tế nước CHXHCN Việt Nam (2017). *Dược Điển Việt Nam, xuất bản lần thứ năm, tập II*. NXB Y học, Hà Nội.
3. Tào Duy Cần (2001). *Thuốc nam thuốc bắc và các phương thang chữa bệnh*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
4. Võ Văn Chi (1997). *Từ điển cây thuốc Việt Nam*. NXB Y học, Hà Nội.
5. Bùi Hồng Cường (2007). *Luận án Tiến sĩ Dược học*: “Nghiên cứu chế biến, thành phần hóa học và tác dụng sinh học của phụ tử từ cây ô đầu Sa Pa”.
6. Nguyễn Thượng Dong (2021). *295 Cây thuốc, bài thuốc hay và một số vị thuốc chữa ung thư*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
7. Nguyễn Phương Dung (2016). *Dược học cổ truyền*, NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
8. Đỗ Trung Đàm (1999). *Báo cáo đề tài cấp Bộ Y tế*: “Nghiên cứu thuốc chữa thấp khớp Rumatit từ bài thuốc cổ truyền (Ngưu tất, Thổ phục linh, Hy thiêm, Lá lốt)”, 48 trang.
9. Vũ Xuân Giang (2015). *Luận án Tiến sĩ Dược học*: “Nghiên cứu đặc điểm thực vật, thành phần hóa học và tác dụng sinh học của 2 loài tầm gửi *Taxillus chinensis* (DC.) Dans và *Macrosolen tricolor* (L.) Dans”.

10. Phạm Thanh Huyền và cộng sự (2021). *Một số cây thuốc, vị thuốc có tác dụng thay thế sừng tê giác*. NXB Y học.
11. Phạm Thanh Huyền và cộng sự (2021). *Một số cây thuốc, vị thuốc có tác dụng thay thế vẩy tê tê*. NXB Y học.
12. Bùi Kiều Hưng (2022). *Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ quỹ gen cấp quốc gia: “Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen quý Trà My của tỉnh Quảng Nam”*.
13. Lê Kim Loan (2019). *Báo cáo kết quả đề tài cấp Nhà nước vùng Tây Bắc: “Nghiên cứu phát triển nguồn gen dược liệu và sản phẩm hỗ trợ điều trị bệnh ung thư từ cây thuốc bán chi liên, bạch hoa xà thiệt thảo và nấm linh chi tại Lào Cai và vùng Tây Bắc”*.
14. Vũ Đức Lợi (2015). *Luận án Tiến sĩ dược học: “Nghiên cứu thành phần hóa học và một số tác dụng sinh học của cây ô đầu trồng ở tỉnh Hà Giang”*.
15. Đoàn Thị Nhu (2003). *Báo cáo kết quả đề tài cấp Bộ Y tế: “Nghiên cứu thuốc điều trị rối loạn tuần hoàn não từ xuyên khung, hy thiêm và đương quy”*.
16. Quốc hội (2018). *Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 - Bộ luật Tố tụng hình sự - Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự - Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và các văn bản hướng dẫn thực hiện*. NXB Lao động.

17. Nguyễn Tập (2007). *Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam*. Mạng lưới LSNG Việt Nam và IUCN xuất bản. Trang 89-90.
18. Nguyễn Tập (2019). *Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam năm 2019*. Tạp chí Dược liệu, tập 24, số 6/2019: 319-328.
19. Phạm Đức Thắng (2015) *Báo cáo tổng kết đề tài Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở: “Nghiên cứu đặc điểm thực vật và thăm dò hoạt tính sinh học dịch chiết tầm gửi cây gạo”*, mã số CN 2014-27. Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng.
20. Viện Dược liệu (2004). *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam; tập I, II*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
21. Hy lãn Hoàng Văn Vinh (2006). *Cây thuốc vị thuốc Đông y*. NXB Hà Nội.

Tiếng Anh:

22. Alan R. Gaby and et al (2006). *The Natural pharmacy*, Crown Publishing Group, New York.
23. Chang Minnyi (1992). *Anticancer medicinal herbs*, p. 216.
24. Feng Huang and et al (2006). *Antioxydant and antitumor activity of Epimedium*, *Proceedings of 9th international congress on ethnopharmacology*, Nanning-China, p.315-316.

Tiếng Trung:

25. *Trung dược từ hải, II* (1996) (Dịch từ tiếng Trung Quốc).

26. *Trung thảo dược học, III* (1997). (Dịch từ tiếng Trung Quốc).

Nguồn Internet

27. Legal and Illegal Trade in Big cats. TRAFFIC. (2022). <https://cites.org/sites/default/files/documents/E-SC75-13.pdf>

28. Wong, R. and Krishnasamy, K. (2022). Skin and Bones: Tiger Trafficking Analysis from January 2000 - June 2022. TRAFFIC, Southeast Asia Regional Office, Petaling Jaya, Selangor, Malaysia. <https://www.wwf.de/fileadmin/fm-wwf/Publikationen-PDF/Asien/TRAFFIC-Report-Skin-and-Bones-Tiger-Trafficking-Analysis-2000-2022.pdf>

29. Hương Giang (2022). Cao hổ không phải là thần dược mà có khi là thuốc độc. Báo Lao động. <https://laodong.vn/moi-truong/cao-hokhong-phai-than-duoc-ma-co-khi-la-thuocdoc-1026131.ldo>

30. <https://www.iucnredlist.org/species/15955/50659951>

Giới thiệu một số
CÂY THUỐC, VỊ THUỐC
THAY THẾ CAO HỒ CỐT

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập

Bùi Minh Cường

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. Nguyễn Huy Tiến

Biên tập: Nguyễn Quỳnh Anh

Trình bày: Bùi Đức Chư

Thiết kế bìa: Minh Thảo

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Số 70 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: TT. Phát hành: 024 3822 0686

Ban Biên tập: 024 3942 1132 - 024 3942 3171

Website: <http://www.nxbkht.com.vn>

Email: nhaxuatbankht@gmail.com

CN NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Số 28 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3822 5062

In 600 bản, khổ 12 × 20 cm, tại Công ty TNHH In Tre Xanh.

Địa chỉ: Thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Số ĐKXB: 1393-2023/CXBIPH/05-72/KHKT.

Số QĐXB: 69/QĐXB-NXBKH&KT, ngày 31/5/2023.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.

Mã ISBN: 978-604-67-2649-4

Sống Phong cách – Mạnh tương lai

“Sống Mạnh” là chiến dịch truyền thông thay đổi hành vi về lối sống lành mạnh và giảm nhu cầu sử dụng các sản phẩm từ hổ và các động vật hoang dã trái phép khác được Tổ chức TRAFFIC tại Việt Nam triển khai với sự tài trợ của Chính phủ Vương quốc Anh (UKaid) thông qua Quỹ Phòng, chống buôn bán trái phép Động, thực vật hoang dã và Bảo tồn đa dạng sinh học (IWT Challenge Fund).



Tư vấn bác sĩ để hiểu rõ bệnh trước khi sử dụng thuốc.



SỐNG phong cách - MẠNH tương lai

Tôi không sử dụng cao hổ cốt mà luôn tư vấn bác sĩ về các phương pháp và sản phẩm y học được nghiên cứu để chắc xương chắc cốt.